

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương
giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NĂM
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25 tháng 4 năm 2026 Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026-2030 tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung nội dung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 192/BC-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 6859/UBND-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo làm rõ một số nội dung trình tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ năm Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XX và ý kiến thảo luận, kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang: 26.370,149 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 9.016,012 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 12.000 tỷ đồng.

c) Vốn thu từ xổ số kiến thiết: 305,255 tỷ đồng.

d) Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại ngân sách cấp tỉnh: 4.573,841 tỷ đồng.

đ) Bội chi ngân sách địa phương (vay lại): 475,041 tỷ đồng.

2. Phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Tuyên Quang: 26.370,149 tỷ đồng, cụ thể:

a) Hoàn trả ngân sách trung ương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 402/TB-KTTN ngày 15 tháng 7 năm 2019: 11,867 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước*).

b) Hoàn trả vốn ứng trước: 662,425 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước*).

Trong đó:

- Ứng trước ngân sách trung ương chưa thu hồi: 439,603 tỷ đồng;

- Ứng trước ngân sách địa phương: 222,822 tỷ đồng.

c) Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển: 0,845 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước*).

d) Trả nợ gốc tiền vay: 230,2 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước*).

đ) Đối ứng các dự án ODA: 1.000 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 500,185 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất 499,815 tỷ đồng*).

e) Bội chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA): 475,041 tỷ đồng.

g) Bố trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: 200 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước*).

h) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định: 250 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước, trong đó: bố trí cho Ngân hàng chính sách 80 tỷ đồng*).

i) Bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân cấp cho các xã: 2.921,9 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 1.500 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất 1.421,9 tỷ đồng*).

k) Vốn chuẩn bị đầu tư sau giai đoạn 2026 - 2030: 50,0 tỷ đồng (*Nguồn thu tiền sử dụng đất*).

l) Tiết kiệm 5% (theo quy định tại khoản 3, Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ): 156,32 tỷ đồng (*Nguồn thu tiền sử dụng đất*).

m) Bố trí vốn cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030: 4.067,188 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 163,74 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất 3.152,947 tỷ đồng, Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết 90,006 tỷ đồng; Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh 660,495 tỷ đồng*).

n) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 đã được phê duyệt chủ trương đầu tư: 4.004,017 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập*

trung trong nước 2.425,899 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất 570,854 tỷ đồng, Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh 1.007,264 tỷ đồng).

o) Kế hoạch vốn cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 chưa phân bổ vốn chi tiết: 11.840,346 tỷ đồng (*Nguồn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 3.070,851 tỷ đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất 5.648,164 tỷ đồng, Nguồn thu từ Xổ số kiến thiết 215,249 tỷ đồng; Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh 2.906,082 tỷ đồng).*

p) Bố trí dự phòng: 500 tỷ đồng (*Nguồn thu tiền sử dụng đất*).

(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ năm (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

Biểu số: 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số kế hoạch vốn giai đoạn 2026- 2030	Trong đó:					Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	26.370,149	3.056,800	3.556,462	4.150,082	4.857,034	5.700,888	
1	Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	9.016,012	1.476,800	1.624,480	1.786,928	1.965,621	2.162,183	Tốc độ tăng bình quân khoảng 10%/năm
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000,000	1.530,000	1.876,982	2.302,654	2.824,863	3.465,500	NQ Đảng bộ tỉnh lần thứ I và dự kiến Tốc độ tăng bình quân khoảng 22,68%/năm
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	305,255	50,000	55,000	60,500	66,550	73,205	Tốc độ tăng bình quân khoảng 10%/năm
4	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh	4.573,841						
5	Bội chi ngân sách địa phương	475,041						

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	494					70.453.176	26.351.136	35.308.251	26.370.149	9.016.012	662.425	12.000.000	305.255	475.041	4.573.841		
I	<u>Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán (Phụ biểu số 2.1)</u>									11.867	11.867							TB số 402/TB-KTNN ngày 15/7/2019
II	<u>Thu hồi vốn ứng trước (Phụ biểu số 2.2). Trong đó:</u>									662.425	662.425	662.425						
1	<u>Ứng trước ngân sách tỉnh</u>									92.570	92.570	92.570						
2	<u>Ứng trước NSTW (chuyển sang cân đối NSDP)</u>									439.603	439.603	439.603						
3	<u>Ứng trước các xã, phường</u>									130.252	130.252	130.252						
	<u>Trong đó: Ứng trước 03 CTMTQG</u>									72.600	72.600	72.600						
III	<u>Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư phát triển</u> , Dự án Nâng cấp đường Ngán Chiên - Cốc Rế, huyện Xin Mần và Nâng cấp rải nhựa đường Km86 (đường Bắc Quang - Xin Mần) đi xã Ngán Chiên, huyện Xin Mần									845	845							
IV	<u>Trả nợ gốc tiền vay</u>									230.200	230.200							
V	<u>Đối ứng cho các dự án ODA (Chi tiết Phụ biểu số 2.4)</u>	6								1.000.000	500.185		499.815					
VI	<u>Bổ trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính</u>									200.000	200.000							
VII	<u>Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các NHCS, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định</u>									250.000	250.000							
	<u>Trong đó: Ngân hàng Chính sách</u>									80.000	80.000							
VIII	<u>Vốn bổ trí cho các xã phường để thực hiện đầu tư theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ (Phụ biểu số 2.3)</u>									2.921.900	1.500.000		1.421.900					
IX	<u>Bồi chi ngân sách địa phương (vay lại các dự án ODA) chi tiết tại Phụ biểu 2.4</u>									475.041					475.041			
X	<u>Vốn chuẩn bị đầu tư sau giai đoạn 2026-2030</u>									50.000			50.000					
XI	<u>Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương</u>									156.320			156.320					
XII	<u>Phân bổ chi tiết cho các dự án còn thiếu vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</u>	488				660.495	70.453.176	26.351.136	35.308.251	19.911.551	5.660.490		9.371.965	305.255		4.573.841		
	<u>Công trình hoàn thành quyết toán (164 công trình)</u>	164					5.422.177	4.595.325	5.145.389	276.789	21.783		255.006					
	<u>Công trình hoàn thành chưa quyết toán (129 công trình)</u>	129					13.067.441	5.959.237	10.906.318	855.829	113.988		561.919			179.922		
	<u>Công trình đang thực hiện giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 (148 công trình)</u>	148					26.822.183	10.298.704	19.149.734	2.934.570	27.969		2.336.022	90.006		480.573		
	<u>Công trình dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030 (47 công trình)</u>	47					25.141.375	5.497.870	106.809	15.844.363	5.496.750		6.219.018	215.249		3.913.346		
	<u>Công trình dự kiến khởi công mới chưa phân bổ vốn chi tiết</u>									11.840.346	3.070.851		5.648.164	215.249		2.906.082		
XIII	<u>Dự phòng</u>									500.000			500.000					

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
I	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH QUYẾT TOÁN (164 CT)	164					5.422.177	4.595.325	5.145.389	276.789	21.783		255.006					
L.1	Từ ngày 01/01/2015 trở về trước (17 CT)	17					477.959	467.085	456.176	21.783	21.783							
a	Lĩnh vực Văn hóa - thông tin																	
1	Sân vận động huyện Xín Mần. HM: Sân nền, kè đá, cổng, hàng rào, bậc ngồi, khu vệ sinh	7195939	TT Cốc Pài	Cấp IV	2002	115/17/01/2002	1.519	1.519	150	1.369	1.369						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
b	Lĩnh vực Giao thông																	
2	Đường KM 55 (BQ-XM)- Ngâm Đăng Vải (nền đường), huyện HSP	5020672	Ngâm Đăng Vải		2001-2001	BBQT/15/8/2003	2.518	2.437	2.437	82	82						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Đường vào bãi rác thải thị trấn Quang Bình huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	7016685	TT Yên Bình	Cấp IV	2007	551/01/3/2007	987	987	731	256	256						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	ĐA Đường km21 Vị Xuyên đến khu CN Bình Vàng (Phần Mặt Đường)		Đạo Đức		2009	1631/4/6/2009	6.405	5.500	5.500	905	905						BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
5	Đường đi qua khu tái định cư xã Ngâm Đăng Vải đi xã Bán Nhùng, huyện HSP	7186212	Ngâm Đăng Vải - Bán Nhùng	11,5 km + công	26/12/09-26/11/2011	2133/30/9/2013	22.622	22.203	22.203	419	419						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
6	Nâng cấp, rải nhựa đường vành đai trung tâm huyện Bắc Mê		TT Yên Phú	L = 3.800m	2009-2013	1928/25/9/2014	9.135	8.317	8.317	818	818						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Mở mới, rải nhựa tuyến đường từ xã Phiêng Luông đi xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê	7256090	Thượng Tân		2010-2024	1125/12/07/2010	8.736	8.736	4.523	4.213	4.213						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
c	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp, thủy lợi																	
8	Thủy nông kết hợp nước SH thôn Nà Lin, xã Yên Phú	7153969	TT Yên phú		2009	2812/12/8/2009	2.573	2.573	500	2.073	2.073						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
9	Thủy nông Nà Nưa xã Yên Bình, huyện Quang Bình	7020182	Yên Bình	55 Ha	2009-2010	605/28/03/2011	1.110	871	871	239	239						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
10	Cụm Bể Hành 2	7024273	Xã Bể Hành	Cấp IV	2007-2009	2224/12/10/2011	44.144	44.144	43.161	982	982						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
11	Hạ tầng cơ sở khu vực TĐC phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: San ủi mặt bằng TĐC đoạn từ km1+860 - km2+300	7134416	P.Hà Giang	4ha	2009	2450/30/10/2013	23.366	23.366	21.351	2.015	2.015						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
d	Lĩnh vực y tế																	
12	Bệnh viện đa khoa huyện Vị xuyên		TT Vị Xuyên	Cấp III	2008-2012	3133/24/9/2008; 2301/17/7/2009; 1180/28/4/2010	32.817	29.133	29.133	3.684	3.684						Sở Y tế	
13	Bệnh viện ĐKKV Bắc Quang (GD1)		TT Việt Quang	Cấp III	2008-2012	2239/30/10/2014	60.068	58.780	58.780	1.288	1.288						Sở Y tế	
d	Lĩnh vực Quản lý nhà nước																	
14	NLV Phòng Hạ Tầng kinh tế - Thống kê, huyện Quang Bình	7020022	TT huyện	578m2	2008-2009	2320/25/10/2011	2.450	2.335	2.335	115	115						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
e	Lĩnh vực Công nghiệp																	
15	Cấp điện Nà Phia và Bán Lạn thị trấn Yên Phú		TT Yên Phú	CT cấp IV	2008-2012	483/29/3/2012	3.860	3.446	3.446	414	414						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
16	Công trình (thuộc Dự án Cấp điện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, Giai đoạn I - 2014 - 2015)	7364681	Tỉnh Hà Giang	DZ 0,4KV, TBA	2013-2025	381/5/3/2014	225.612	224.892	224.892	720	720						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
f	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh			
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19	
17	Kê bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	7298905	Phú Linh	38m Kê	2011 -2012	1495/31/7/2014	30.037	27.846	27.846	2.191	2.191						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
L2	Từ 01/01/2015 đến 2020 (25 CT)	25					1.090.594	811.481	1.063.552	27.042			27.042						
a	Lĩnh vực Giao thông																		
1	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa						80.930	80.930	80.244	686			686				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
2	Đường đến trung tâm xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	7239443	Thuận Hòa	Cấp III	2010-2014	3309/29/12/2016	192.400	2.224	190.176	2.224			2.224				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
3	Đường QL4C - Tát Ngà - Nậm Ban	7185081	Tát Ngà - Nậm Ban	Cấp IV	2015-2017	2984/29/12/2017	64.435	63.388	63.388	1.047			1.047				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
4	Đường TT cụm xã Mậu Duệ	7066157	Xã Mậu Duệ	L= 1,795 Km	2009-2011	3014/29/12/2017	27.570	27.351	27.351	219			219				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
5	Nâng cấp đường trung tâm xã Xuân Giang huyện Quang Bình	7016660	xã Xuân Giang	Cấp IV	2015-2017	3095/29/12/2017	16.761	16.761	16.648	113			113				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
b	Lĩnh vực Quản lý nhà nước																		
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lục Hánh						11.668	11.668	10.965	703			703				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
7	Hạt bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang	7552912	Quản Bạ	Cấp 4	2016-2017	2568/30/11/2017	10.400	10.000	10.000	400			400				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
8	Nhà công vụ huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				2019-2021	172/QĐ-UBND 01/3/2019	19.950	19.950	16.735	3.215			3.215				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
c	Nhiệm vụ quy hoạch																		
9	Quy hoạch xây dựng mở rộng khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn		Xã Nhữ Khê				27.730	27.730	22.053	5.677			5.677				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
10	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam				2016	230/15/7/2016	1.887	1.887		1.887			1.887				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế		
d	Lĩnh vực Giáo dục DT và Giáo dục nghề nghiệp																		
11	Trung tâm dạy nghề huyện Mèo Vạc	7185089	TT Mèo Vạc	Cấp 4	2014-2016	418/22/3/2016	41.112	39.312	39.312	1.801			1.801				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
12	Xây dựng nhà hiệu bộ trường THCS Lương Thiện, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang					5683 31/12/2018	2.144	2.144	1.994	151			151				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh		
d	Lĩnh vực Y tế																		
13	Bệnh viện đa khoa huyện Xin Mần		TT Cốc Pải	Cấp IV	2009-2010	1890/18/8/2016	3.303	3.088	3.088	216			216				Sở Y tế		
14	Phòng khám đa khoa khu vực Nà Chi, huyện Xin Mần		Xã Nà Chi	50	2010-2012	295/12/02/2015; 3091/29/12/2017	19.125	18.404	18.404	721			721				Sở Y tế		
15	Công trình: Bệnh viện đa khoa tỉnh (quy mô 500 giường bệnh), hạng mục: Nhà cầu		Phường Minh Khai - TP Hà Giang	Cấp IV	2013-2015	3017/29/12/2017	6.672	6.294	6.294	378			378				Sở Y tế		
16	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê (Hạng mục: San ủi)		TT Yên Phú	Cấp IV	2009-2012	2522/14/11/2018	16.727	16.600	16.600	127			127				Sở Y tế		
17	Trạm Y tế xã Xuân Giang - Quang Bình		Xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	Cấp IV	2019-2020	1303/04/7/2019	5.538	4.058	4.058	1.480			1.480				Sở Y tế		

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Trạm Y tế xã Lũng Phìn - Đồng Văn		Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	Cấp IV	2019-2020	1308/04/7/2019	2.414	1.135	1.135	1.279			1.279				Sở Y tế	
d	<u>Nông, lâm nghiệp thủy lợi</u>																	
19	Thủy lợi Súng Ú xã Súng Máng, huyện Mèo Vạc	7130665	Xã Súng Máng	Đập đầu mối, kênh dẫn nước ≈9km	2009-2014	2795/24/11/2016	31.206	31.206	30.836	370			370				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
20	Nâng cấp cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	7441929	Bắc Quang	105 Ha	2013 -2015	995/23/05/2019	17.410	16.803	16.803	607			607				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
e	<u>Lĩnh vực Quốc phòng</u>																	
21	Kè bảo vệ đường biên mốc giới (mốc 485- mốc 486) và khắc phục đường tuần tra biên giới từ Km 3+ 400 đến KM 10 xã Sơn Vĩ	7590092	Xã Sơn Vĩ	Cấp IV	2016-2018	2078/21/10/2019	81.767	2.000	79.767	2.000			2.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
22	Công trình: Lắp đặt hệ thống Brie số 2 và xây dựng các công trình phụ trợ, tại Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang		Huyện Vị Xuyên		2019-2020	356/07/3/2019	2.497	2.000	2.000	497			497				Ban CH Bộ đội Biên phòng	
f	<u>Lĩnh vực Công nghiệp</u>																	
23	Hệ thống điện khu trung tâm huyện GĐ I (2007-2008), huyện Quang Bình	7016547	TT Yên Bình	Cấp III	2007-2013	536/31/3/2017	7.821	7.421	7.421	400			400				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
g	<u>Các nhiệm vụ, chương trình khác</u>																	
24	Kè Bờ đông sông lô (từ cầu Yên Biên 2 nối với kè công an Tỉnh, TPHG, tỉnh HG)		Phường HG 2	Kè dài 350,5m	7/2016-10/20	2806/25/12/2017	22.855	22.855	22.300	555			555				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
25	Dự án Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn qua thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	7045880					376.271	376.271	375.980	291			291				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
L3	<u>Từ 01/01/2020 đến 2024 (122 CT)</u>	122					3.853.624	3.316.760	3.625.661	227.963			227.963					
a	<u>Lĩnh vực Giao thông</u>																	
1	Đường Cốc Rế - Tà Nhiu - Chế Lả - Nậm Dẩn và Đường UBND xã Thu Tà	7011213	Tà Nhiu, Chế Lả, Cốc Rế, Thu Tà	Cấp IV	2007 - 2015	426/20/03/2020	78.009	75.360	75.360	2.648			2.648				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	Đường DL Thung lũng Hoa Đào	7087970	TP Hà Giang		2014	2357/21/11/2020	13.912	11.190	11.190	2.722			2.722				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
3	Nâng cấp mở rộng nền đường liên xã Đường Hồng đi thôn Nà Phiêng xã Đường Âm huyện Bắc Mê	7796553	Đường Hồng-Đường Âm	CT cấp IV	2019-2021	1346/7/7/2021	6.367	6.020	6.020	347			347				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Đường GTNT từ trung tâm đi Quá Lũng - thôn Cá Ha - xã Sính Lũng - Huyện Đồng Văn	7502188	Huyện Đồng Văn	2.978m	Theo KHV giao	1194/23/6/2021	6.600	5.600	5.600	1.000			1.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Nâng cấp đường Ngán Chiến - Cốc Rế, huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	7011202	Trung Thịnh	Cấp IV	2009-2019	2882/31/12/2021	20.361	1.297	20.092	269			269				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
6	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì	7601235	Xã Thượng Sơn	Cấp IV	2016-2020	2407/11/10/2016; 1129/15/7/2022	188.947	188.947	187.619	1.328			1.328				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lũng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phìn xã Tà Văn huyện Quản Bạ	7469011	Phong Quang	5,113 Km	2016-2020	439/20/3/2023	69.021	68.621	68.621	400			400				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
8	Xây dựng Cầu Phương Tiến huyện Vị Xuyên	7656821	Huyện Vị Xuyên	115m	2019-2021	438/20/3/2023	51.880	51.289	51.289	591			591				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
9	Dự án ĐTXD CSHT giai đoạn 1 (DA 03) Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường Khuổi Nắng - Khuổi Trang - Bách Sơn	7596157	Thượng Lâm - Bắc Mê	Cấp IV	2017-2022	1282/24/7/2023	33.945	33.055	33.055	890			890				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Cải tạo, Nâng cấp đường từ xã Mậu Duệ đi xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	7216410	Xã Mậu Duệ	L=24km	2010-2016	2094/25/9/2023	58.280	231	58.049	231			231				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
11	Nâng cấp, cải tạo đường từ thị trấn Yên Minh đến trung tâm xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh	7160934	Xã Yên Minh	L= 988,6 Km		963/14/6/2023	18.214	18.214	17.823	391			391				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
12	Nâng cấp đường Km 90 (Đường Bắc Quang- Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198 huyện Xin Mần Giai đoạn II	7480558	Xã Xin Mần	Cấp IV	2014-2019	1509/06/11/2024	240.021	238.851	238.851	1.170			1.170				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
13	Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ	7693831	Nghĩa Thuận	Cấp IV MN; L=2,7 Km	2017-2020	2255/30/10/2017; 1248/26/9/2024	218.908	216.851	216.851	2.056			2.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
14	Xây dựng rãnh dọc thoát nước, via hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang (Gói thầu xây lắp số 03)	7182783	Bắc Quang	Cấp IV	2019	1096/30/8/2024	6.136	5.646	5.646	490			490				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
15	Dự án 05: Nâng cấp, cải tạo trục đường liên thôn Nậm Dấu - Lũng Càng - Lũng Hảo, xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê	7661226	Minh Ngọc - Bắc Mê	Cấp IV	2019-2022	1630/22/11/2024	37.904	37.347	37.347	557			557				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
16	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Du, thành phố Hà Giang, Hạng mục: Mặt đường, rãnh thoát nước, via hè- XHH 1.417,559	7961318	P.Hà Giang 1	Chiều dài tuyến 1,1 Km	2023-2024	1221/07/5/2024	23.289	21.871	12.000	11.289			11.289				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
17	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GD1)	7293989	Chiến Phố	Cấp IV	2014	674/9/5/2025	52.838	41.202	41.202	11.636			11.636				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
18	Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Lũng Càng đến thôn Lũng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên	7822139	Phong Quang	6,5 km	2022-2024	734/20/5/2025	13.324	13.324	10.000	3.324			3.324				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
19	Mở mới đường từ UBND xã Nậm Dịch (Km 53 đường BQ-XM) đến trung tâm xã Nậm Dịch	7298316	Nậm Dịch	Mở mới +Đg BT: 15,365 Km	7/12/2010- 11/2012	50/10/01/2025	9.139	5.782	5.782	3.357			3.357				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
20	Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (Đường Bắc Quang - Xin Mần) đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198, huyện Xin Mần, (Đoạn từ trung tâm xã Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198)	7432388	Xin Mần	Cấp III	2014	476/8/4/2025	96.166	92.990	92.990	3.176			3.176				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
21	Đường Lao Và Chải đi Ngam La huyện Yên minh	7261985	Lao Và Chải- Ngam La	Cấp IV	2011	1011/26/6/2025	2.443	1.000	1.000	1.443			1.443				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
22	Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Cao Mã Pờ đến thôn Vá Thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ	7773490	Xã Mậu Duệ	L= 1,795 Km	2009-2011	520/25/8/2025	15.941	14.880	14.880	1.061			1.061				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
23	Mở mới đường Mậu Long, huyện Yên Minh - Nậm Ban, huyện Mèo Vạc	7204110	Xã Mậu Long	L=13,398km m	2010	67/15/01/2025	2.002	1.750	1.750	252			252				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
24	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Phú, thành phố Hà Giang (Đoạn từ ngã tư giao đường Lý Thường Kiệt đến đường Minh Khai)- XHH 1.717,478 trđ	7961314	P. Hà Giang 2	L=1,760m	2023-2025	2178/27/6/2025	31.036	29.318	27.000	4.036			4.036				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
25	Sửa chữa, vá lán đường từ km18 (đường Bắc Quang - Xin Mần) đi UBND xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì (DH.09)	7968507	Thông Nguyên	L=9Km	20/11/2022- 20/05/2024- 30/08/2024	959/23/06/2025	20.750	20.750	11.000	9.750			9.750				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
26	Dự án xây dựng cầu Trắng 2 qua sông Phó Đáy đi khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				2023	92/ 07/5/2025	38.349	38.349	38.304	45			45				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
27	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL4C (Km49+750) đi trường dạy nghề vào thôn Nậm Đăm, xã Quán Bạ, huyện Quán Bạ	7903131	Xã Quán Bạ	GTMN cấp IV; L=1,7Km	2021-2023	1086/11/6/2021; 387/17/3/2025	17.789	17.789	16.940	849			849				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
28	Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long-Niêm Sơn Mèo Vạc	7285112	Xã Ngọc Long	L=23,385Km m	2011	501/11/4/2025; 208/30/01/2026	6.831	1.331	6.000	831			831				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
b	<u>Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp thủy lợi</u>																	
29	Dự án di dân ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc rừng đặc dụng xã Phong Quang	7319089	Phong Quang	ĐGT-CTCN Điện-CTĐ	2011-2017	2425/02/11/2011; 6224/15/11/11; 2000/30/10/2020	64.167	61.114	61.114	3.053			3.053				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
30	CNSH thôn Bán Cườm 1, thôn Nà Báu xã Ngọc Đường, TP Hà Giang	7605948	TP Hà Giang	169	2017 - 2019	1533/1/9/2020	3.957	3.289	3.289	668			668				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
31	CNSH thôn Vinh Trà, Vinh Tâm, Vinh Thành, xã Vinh Phúc, huyện Bắc Quang	7606256	Bắc Quang	280	2017 - 2018	2012/30/10/2020	4.459	3.991	3.991	468			468				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
32	CNSH thôn Vinh chùa, Vinh gia, Vinh Xuân, Vinh Ban xã Vinh Phúc, Bắc Quang	7606268	Bắc Quang	314	2017 - 2018	2014/30/10/2020	8.172	6.950	6.950	1.222			1.222				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
33	CNSH khu Trung tâm xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	7665002	Vị Xuyên	158	2018 - 2019	1534/1/9/2020	3.200	2.809	2.809	391			391				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
34	Cấp nước sinh hoạt thôn Lâm, xã Đồng Tâm, Bắc Quang	7706567	Bắc Quang	159	2019 - 2020	1535/1/9/2020	5.001	4.254	4.254	747			747				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
35	CNSH khu trung tâm xã Tân Bắc, Quang Bình	7606266	Quang Bình	190	2017 - 2020	1932/21/10/2020	4.206	3.728	3.728	478			478				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
36	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thủy lợi + Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Thượng, Minh Hạ, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang		Xã Tân Lập	50ha lúa	2018	5524/04/10/2017 406/13/11/2018; 7899/26/8/2021	13.613	12.634	12.634	979			979				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
37	CNSH thôn Minh Thành, thôn Mường, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	7641592	Vị Xuyên	103	2018 - 2020	263/05/02/2021	2.464	1.798	1.798	666			666				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
38	CNSH thôn Mịch A, B xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	7706566	Vị Xuyên	245	2019 - 2020	289/08/02/2021	6.076	5.162	5.162	914			914				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
39	CNSH thôn Khai hoang 2, Nà Tấu, trung tâm xã Hữu Vinh	7701405	Yên Minh	197	2018 - 2020	287/08/02/2021	6.215	5.285	5.285	930			930				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
40	CNSH thôn Diệc, xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	7641591	Vị Xuyên	130	2018 - 2019	264/05/02/2021	2.460	2.145	2.145	315			315				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
41	CNSH thôn Tát Cà, Nà Thê xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	7699596	Vị Xuyên	408	2019 - 2020	243/03/02/2021	10.341	8.791	8.791	1.550			1.550				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
42	CNSH khu trung tâm xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	7605923	Quang Bình	312	2016 - 2018	2432/17/11/2021	3.960	3.284	3.284	676			676				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
43	CNSH thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thắng, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang	7651607	Bắc Quang	299	2017 - 2019	1829/7/9/2021	8.724	6.118	6.118	2.606			2.606				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
44	Dự án ổn định dân cư thôn đặc biệt khó khăn Nà cai, Khuôn Lũng Xín Mần	7538299	Xã Khuôn Lũng	Cấp IV	2016-2020	1626a/06/8/2015; 1456/16/7/2021; 7962/26/12/2022	28.129	2.224	26.405	1.724			1.724				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
45	CNSH Trung tâm xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên	7665003	Vị Xuyên	294	2017 - 2019	1719/7/10/2022	7.207	5.347	5.347	1.860			1.860				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
46	CNSH thôn Thượng Mỹ, Tân Mỹ, Nậm Buồng, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	7776965	Bắc Quang	230	2020 - 2023	2254/16/11/2023	5.185	3.125	3.125	2.060			2.060				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
47	Thủy lợi Nậm Moòng xã Việt Vinh	7021641	Việt Vinh	Cấp IV	2014	1796/25/12/2024	17.508	17.423	17.423	85			85				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
48	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai tại bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì	7916879	TT Vinh Quang	Hạ tầng kỹ thuật	12/2021-12/2023-06/2024	1148/30/10/2024	99.676	98.000	98.000	1.676			1.676				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
49	CNSH cụm dân cư xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên	7787982	Vị Xuyên	462	2021 - 2022	69/11/01/2024	11.648	9.288	9.288	2.360			2.360				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
50	CNSH thôn Cốc Lải, Bàn Khố và khu trung tâm xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên	7711007	Vị Xuyên	261	2019 - 2020	110/19/01/2024	5.622	4.321	4.321	1.301			1.301				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
51	Sửa chữa thủy nông hồ Trùng, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	8009429			2023	412/06/8/2025	3.415	3.415	2.500	915			915				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
52	Sửa chữa kênh hồ Na Ve thôn Linh, xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang				2023	404/05/8/2025	2.107	2.107	1.500	607			607				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
53	Sửa chữa thủy lợi Lũng Thảm, thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang				2023	408/06/8/2025	2.532	2.532	1.800	732			732				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
54	Sửa chữa thủy nông thôn Thượng Minh, xã Vi Thượng, huyện Quang Bình				2023	898/17/10/2025	1.167	1.167	800	367			367				BQL khai thác CTTL Tuyên Quang	
c	Lĩnh vực Quốc phòng																	
55	Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn				2016-2017	1973/QĐ-UBND, 29/5/2020	15.570	15.570	6.372	9.198			9.198				BCH Quân sự tỉnh	
56	Đường cơ động nội bộ kiểm huấn luyện lái xe		TP Hà Giang	2018-2025	2019-201	2449/18/11/2021	14.025	13.604	13.604	422			422				BCH Quân sự tỉnh	
57	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh		Tỉnh Hà Giang		2014-2019	2301/17/11/2023	119.562	116.570	116.570	2.992			2.992				BCH Quân sự tỉnh	
58	HG-08, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang		Nguyễn Trãi - TPHG	2021-2022	2021-2024	465/27/11/2023	42.449	38.975	38.975	3.474			3.474				BCH Quân sự tỉnh	
59	Kè chợ mốc 172 thôn Ma lý Sán xã Pả Vây Sủ, huyện Xín Mần	7666886	Pả Vây Sủ	Cấp 4	2018	1047/22/8/2024	29.533	29.153	29.153	380			380				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
60	Kè chống sạt lở đường biên, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496), từ ngã ba Sủa Nhè Lử, xã Xín Cái đi UBND xã Sơn Vi, huyện Mèo Vạc	7691928	Xín Cái-Sơn Vi	Cấp IV	2022-2024	1226/23/9/2024	100.850	97.090	97.090	3.760			3.760				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
d	Lĩnh vực Giáo dục DT và Giáo dục nghề nghiệp																	
61	Nhà thể chất đa năng - Trường cao đẳng nghề tỉnh Hà Giang	7440259	P Quang Trung	Cấp IV	2012-2027	318/19/2/2021	18.029	17.204	17.204	825			825				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
62	Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	7855398	Quang Bình	CT, SC	2020-2021	1654/11/8/2021	2.114	1.896	1.896	218			218				Sở Giáo dục và Đào tạo	
63	Cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh cho các trường học trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang		Vị Xuyên	CT, SC	2020-2021	1523/26/7/2021	2.962	2.676	2.676	286			286				Sở Giáo dục và Đào tạo	
64	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nghĩa Thuận huyện Quỳ Bạ	7940747	Xã Nghĩa Thuận	NLH 2 tầng, 8 phòng	7/2020-10/2021	649/28/4/2020; 159/26/1/2022	3.502	3.300	3.300	202			202				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
65	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang; HM: Cải tạo sửa chữa nhà làm việc + Nhà lưu trú học sinh	7867953	P Quang trung	Cấp IV	2020-2022	2451/29/12/2022	6.683	5.321	5.321	1.362			1.362				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
66	Trường THCS, trường TH, trường Mầm non, Trạm y tế Nà Khương; Hạng mục: Cổng, hàng rào, đường bê tông, sân bê tông	7222927	Nà Khương	Cấp IV	2010-2025	944/07/5/2025	2.098	2.145	2.000	98			98				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
67	Dự án cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp Y tế để di chuyển Bệnh viện phục hồi chức năng	8039578	TP Hà Giang	Dẫn dụng cấp III	2023-2025	1288; 25/7/2023; 978/25/6/2025	14.832	14.000	14.000	832			832				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
68	Nhà lớp học và nhà hiệu bộ Trường mầm non Thái Long, thành phố Tuyên Quang				2024	1614/QĐ-UBND 5/6/2025	30.089	30.089	29.332	756			756				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
d	Lĩnh vực Y tế																	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
69	Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang, HM: Nhà điều trị và các công trình phụ trợ	7506776	Bắc Quang	Cấp IV	2020	587/10/4/2017; 1914/19/9/2018; 1555/04/9/2020; 2703/16/12/2021	12.790	12.790	11.954	836			836				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
70	Sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý chất thải các Bệnh viện tuyến huyện		Các huyện	Cấp IV	2013-2017	336/14/3/2019; 911/17/5/2021	85.752	85.556	85.556	196			196				Sở Y tế	
71	Trạm Y tế xã Sơn Vi - Mèo Vạc		Xã Sơn Vi, huyện Mèo Vạc	Cấp IV	2019-2020	1595/03/8/2021	7.271	3.591	3.591	3.679			3.679				Sở Y tế	
72	Trạm Y tế xã Sùng Thái - Yên Minh		Xã Sùng Thái, huyện Yên Minh	Cấp IV	2019-2020	1951/22/9/2021	2.085	1.940	1.940	145			145				Sở Y tế	
73	Trạm Y tế Xã Liên Hiệp - Bắc Quang		Xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	Cấp IV	2019-2020	1074/09/6/2021	3.904	1.885	1.885	2.019			2.019				Sở Y tế	
74	Trạm y tế xã Ngam La, huyện Yên Minh		Ngam La	Cấp IV	2020-2021	845/17/6/2022	5.899	5.399	5.399	500			500				Sở Y tế	
75	Trạm Y tế xã Phú Nam - Bắc Mê		Phú Nam, huyện Bắc Mê	Cấp IV	2019-2020	1329/22/08/2022	4.579	2.292	2.292	2.287			2.287				Sở Y tế	
76	Trạm Y tế xã Yên Cường - Bắc Mê		Xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Cấp IV	2019-2020	1461/14/9/2022	4.146	2.043	2.043	2.103			2.103				Sở Y tế	
e	<u>Lĩnh vực Khu CN và Khu KT</u>																	
77	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Bình An				2021	1628/QĐ-UBND, 21/10/2021	54.430	54.430	52.500	1.930			1.930				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
78	San ủi mặt bằng giai đoạn I tại khu vực cửa khẩu Xín Mần - Đò Long, huyện Xín Mần;	7415616	Xã Xín Mần	Cấp IV	2013-2015	1004/13/8/2024	40.616	40.380	40.380	236			236				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
79	Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng (GDI) huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, Hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1		Đạo Đức		2013-2016	725/19/5/2025	32.384	31.756	31.756	628			628				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
f	<u>Lĩnh vực Bảo vệ môi trường</u>																	
80	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	7619631	Yên Phú, Bắc Mê	Cấp III	2017	1839/21/10/2022	40.594	39.084	39.084	1.510			1.510				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
81	Cải tạo nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	7513556	Đồng Văn	Cấp IV	2016-2020	765/07/6/2022	14.573	14.051	14.051	522			522				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
82	Nâng cấp cải tạo bãi xử lý bãi rác thải thị trấn Xuân Giang, huyện Quang Bình	7592722	Xuân Giang	6,1ha	2016-2020	1552/15/7/2016; 2552/17/12/2019; 1730/7/9/2023	39.414	38.477	38.477	937			937				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
83	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang, huyện Bắc Quang	7619631	Tân Quang - Bắc Quang	Cấp III	2017	1458/1/8/2017; 497/30/3/2023	31.218	26.626	26.626	4.592			4.592				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
84	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn	7619630	Phó Bảng - Đồng Văn	Cấp III	2017	2064/12/10/2017; 1258/5/7/2017; 23/6/1/2023	36.902	35.817	35.817	1.085			1.085				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
85	Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tỉnh Hà Giang	7665179	Xã Phú Linh	Cấp IV	2018-2023	2225/30/10/2017; 813-13/6/2022; 473/3/4/2024	80.635	80.635	75.500	5.135			5.135				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
86	Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang		Thành phố Hà Giang		2018-2024	189/13/02/2025	215.809	215.392	215.392	417			417				UBND Phường HG 2 (BQL dự án Cấp, thoát nước tỉnh)	
g	<u>Lĩnh vực Quản lý nhà nước</u>																	
87	Trụ sở UBND xã Nà Chi, huyện Xín Mần (Hạng mục: Nhà trụ sở + các công trình phụ trợ)	7216401	Nà Chi	Cấp 4	2010-2018	1986/29/10/2020	22.090	19.339	19.339	2.751			2.751				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
88	Sửa chữa, NC nhà công vụ huyện ủy Quang Bình	7996368	Xã Quang Bình	Cấp IV	2022-2024	4461/07/11/2022	8.608	8.608	4.900	3.708			3.708				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
89	Cải tạo, sửa chữa trường chính trị tỉnh (trường Trung cấp KTKT cũ)	7830885	Phường Độ- TP Hà Giang	Công trình cấp II	2020-2022	721/12/52020; 39/9/1/2023	14.331	14.000	14.000	331			331				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
90	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy	7827565	Tỉnh ủy		2022-2024	2460/12/12/2023	53.161	52.459	52.459	701			701				Văn phòng Tỉnh ủy	
91	Trung tâm hành chính thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Giai đoạn I)	7496818	Xã Quang Bình	Cấp III	2019-2020	1891/19/7/2024	8.534	8.534	8.238	296			296				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
92	Xây dựng Hạt Kiểm lâm Na Hang				2024-2025	66/QĐ-UBND 20/01/2025	14.900	14.900	600	14.300			14.300				Sở Nông nghiệp và Môi trường	
93	Trụ sở UBND xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang				2023	1608/QĐ-UBND 18/12/2025	11.382	11.382	11.200	182			182				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
h	Lĩnh vực Văn hóa - thông tin																	
94	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Bô Y, thôn Nậm Lương xã Quyết Tiến, huyện Quán Bạ		Quán Bạ		2017	767/07/6/2022	5.953	5.436	5.436	517			517				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
95	Dự án đầu tư xây dựng Khu thể thao văn hóa và quảng trường trung tâm huyện Lâm Bình				2023-2025	320/QĐ-UBND, 23/8/2023	44.000	44.000	35.000	9.000			9.000				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
96	Bảo tồn, tu bổ cấp thiết Di tích phố cổ Đồng Văn	7416234	TT Đồng văn	12 nhà	2016	815/11/6/2025; 1532/08/11/2024	39.080	33.465	33.465	5.615			5.615				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
97	Khu di tích Bãi đá cổ Nậm Dẩn		Nậm Dẩn		2012	1499/5/11/2024	5.702	5.470	5.470	232			232				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
98	Đầu tư xây dựng mới khối nhà làm việc đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường				2024-2025	122/QĐ UBND 10/4/2024	14.900	14.900	500	14.400			14.400				Sở Nông nghiệp và Môi trường	
99	Cải tạo nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang	7836697	P. Nguyễn Trãi, TP Hà Giang	Công trình cấp II	2020-2021	2908/25/10/2024; 165/10/02/2025	99.767	98.504	98.504	1.263			1.263				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
100	Xây dựng cảnh quan, khuôn viên và bộ tượng Bác Hồ thuộc dự án xây dựng Tượng đài “Bác Hồ ở Tân Trào”	8141671			2025	31/QĐ-UBND, 17/01/2025	7.000	7.000	6.800	200			200				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
101	Bảo tồn, tôn tạo Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia Căng Bắc Mế, xã Yên Cường, huyện Bắc Mế, tỉnh Hà Giang		Bắc Mế		2021-2023	51/10/01/2025	23.392	23.168	23.168	224			224				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
102	Tượng đài thanh niên xung phong mở con đường Hạnh Phúc, huyện Đồng Văn		Mèo Vạc		2018	490/10/4/2025	40.810	39.543	39.543	1.267			1.267				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
k	Lĩnh vực Y tế																	
103	Trạm Y tế xã Lũng Hồ - Yên Minh		Lũng Hồ, huyện Yên Minh	Cấp IV	2019-2020	07/04/01/2023	723	427	427	296			296				Sở Y tế	
104	Bệnh viện Lao và phổi tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ		Phường Minh Khai - TP Hà Giang	Cấp III	2007-2010	2095/25/10/2023	5.699	5.100	5.100	599			599				Sở Y tế	
105	Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Hệ thống điện		Quang Bình	Cấp IV	2009-2011	2207/16/2/2023	1.365	1.177	1.177	188			188				Sở Y tế	
106	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ thu dung, điều trị bệnh nhân Covid -19 (cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh) tại khu liên hợp thể thao Công an		Bệnh viện đa khoa		2022-2022	116/23/01/2024	4.480	4.419	4.419	61			61				Bệnh viện đa khoa tỉnh	
107	Công trình: Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Nâng cấp trang thiết bị Y tế		Quang Bình	Cấp IV	2009-2009	1243/25/9/2024	10.598	10.340	10.340	258			258				Sở Y tế	
l	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
108	SUMB+kê chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã, Trạm y tế, chợ xã Bán Rịa, huyện Quang Bình	7238509	Xã Bán Rịa	CT HTKT cấp III	2012-2020	2896/28/12/2011; 1290/01/7/2021	59.332	59.170	59.170	162			162				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	12	13	14	15	16	17	18	19									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
109	Kê chống sạt lở bờ suối và cầu vượt suối tại thôn Bán Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				2021	2154/31/12/2021	30.195	30.195	29.983	211			211				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
110	Kê Bờ tây sông lô đoạn từ cầu YB II đến giáp kê trường cao đẳng Sư phạm, TP Hà Giang	7117474	TP Hà Giang	600m	2009-2017	1934/31/10/2022	12.642	12.104	12.104	539			539				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
111	Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại Trường Mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	7877671	Xã Nghĩa Thuận	CT, NLH 1 tầng, 4 phòng, nhà hiệu bộ, sân BT; kê chắn	7/2020-10/2021	648/28/4/2020; 201/14/02/2022	3.552	3.300	3.300	252			252				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
112	Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030					3576/ 10/11/2023	9.701	9.701	6.648	3.053			3.053				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
113	Kê chống sạt lở bờ Tây và bờ Đông Sông Lô, TP Hà Giang (Đoạn từ cầu Yên Biên 1 lên Thượng lưu)	7261212	TP Hà Giang	600m	2012-2022	192/05/02/2024	54.372	53.455	53.455	918			918				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
114	Nâng cấp xây dựng bờ kê Hồ Việt Quang	7021569	TT Việt Vinh	Cấp IV	2009	4111/03/12/2008; 1729/07/6/2010; 1797/26/12/2024	9.778	9.572	9.572	205			205				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
115	San nền kê chắn đất trường Liên Hiệp	7157934	Liên Hiệp	Cấp IV	2009-2024	1867/31/12/2024	11.470	10.963	10.963	507			507				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
116	Kê chống sạt lở khu vực Nà Liên thôn Ngọc Trì xã Minh Sơn	7308308	Minh Sơn	Cấp IV	2016-2018	2079/07/9/2016; 318/30/6/2025	49.150	42.000	42.000	7.150			7.150				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
117	Kê chống sạt lở trung tâm huyện Đồng Văn	7260510	Đồng Văn	Cấp IV	2011-2015	1137/30/6/2025	23.128	20.540	20.540	2.588			2.588				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
118	Xây dựng kê bê tông chống sạt lở đường vào UBND xã, nhà lớp học, nhà lưu trữ trường PTDTBT xã Nàn Sin, huyện Xin Mần	7727677	Nàn Sin	Cấp III	2020-2022	2418/17/12/2020; 4763/27/3/2025	8.705	8.705	7.410	1.295			1.295				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
119	Kê chắn lũ thôn Bán Khún xã Ngọc Long (Gói xây lắp số 06 +07)	7290660	Xã Ngọc Long	Cấp III	2011-2013	546/04/4/2017; 206/27/01/2010; 704/16/5/2025;	42.285	6.575	39.071	3.214			3.214				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
120	Dự án Kê bảo vệ bờ sông Gầm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang				2.020	1084/29/10/2025	268.512		266.997	1.516			1.516				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
121	Kê bảo vệ khu dân cư và trạm xá, xã Đông Hà, huyện Quán Bạ	7298963	Xã Đông Hà (Lũng Tắm)	L= 347,9 m	2011	241/26/3/2025	7.560	7.560	7.041	519			519				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
122	San ủi MB khu dân cư G1 + G2 huyện Quang Bình	7065751	Xã Quang Bình	Cấp IV	2011	812/9/6/2025	1.859	1.859	1.465	394			394				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
II	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHƯA QUYẾT TOÁN (129 CT)	129					13.067.441	5.959.237	10.906.318	855.829	113.988		561.919			179.922		
II.1	Từ ngày 01/01/2015 trở về trước (36 CT)	36					1.959.675	1.162.744	1.356.073	140.988	113.988		27.000					
a	Lĩnh vực Giao thông																	
1	Đường Linh Hồ - Ngọc Minh	7009688		2,1km	2001-2002	2126/29/8/2000	12.269	12.269	1.000	760	760						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	Đường Bán Sáp (xã Yên Phú) - thôn Nà Viên (xã Giáp Trung) huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	7610676	Xã Yên Phú, Xã Giáp Trung	L = 21,215 Km	2001-2010	3611/20/11/2001	15.648	9.600	9.600	6.048	6.048						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Cầu Bình Vàng, huyện Vị Xuyên		Đạo đức, Vị Xuyên		I/2002-IV/2003	567/11/3/2002	15.009	15.009	100	151	151						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Thượng Âm đi xã Đại Phú				2014	543/QĐ-CT 02/3/2009	159.341		151.926	870	870						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
5	Đường ra biên giới từ Km68 QL.4C đến Mốc 7 cũ đi Mốc 358 Bạch Dích, huyện Yên Minh	8165329	Xã Bạch dích	L=26,78Km	2009	3534/22/9/2009	5.077	5.077		5.077	5.077						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Dự án mở mới tuyến đường từ xã Mậu Long đến trung tâm xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	8165330	Mậu Long- Ngọc Long	L=10,87Km	2010	2212/16/7/2010	772	772		772	772						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Đường Đồng Bằng - Tân Bình - Tân Trung				2011	1878/QĐ-UBND, 31/12/2010	7.674	7.674	6.837	443	443						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
8	Đường Nà Trì - Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	7195939	Nà Trì - Quảng Nguyên	11952m	2012	1851/14/9/2012	97.854	91.052	67.854	6.802	6.802						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
9	Đường giao thông trung tâm hành chính thành phố Tuyên Quang (đoạn từ Quốc lộ 2 cũ đến Quốc lộ 2 tránh thành phố Tuyên Quang), xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang				2013-2020	1763/QĐ-CT 30/12/2012	295.127	295.127	180.580	9.097	9.097						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
10	Cải tạo, nâng cấp đường tránh lũ từ trung tâm hành chính thành phố đến đường Lê Đại Hành				2013-2014	352/QĐ-CT ngày 04/02/2013: 1745/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	11.104	11.104	3.132	7.972	7.972						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện 35kV, đường dây 0,4kV thuộc cửa khẩu Xín Mần - Đò Long, huyện Xín Mần	7415611	Xã Xín Mần	Cấp III	2013-2014	1571/02/8/2013	10.163	6.945	6.945	3.218	3.218						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
12	Đường giao thông thôn Đèo Áng, xã Bình Xa				2013	5138/QĐ-UBND ngày 23/12/2013	5.611	5.611	4.775	836	836						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
13	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				2014	779/QĐ-CT ngày 23/4/2013	58.111	58.111	52.527	362	362						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
14	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào, từ ngã ba Chanh Km208 + 990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8 (Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh)				2011-2015	1319/QĐ-CT 18/10/2011	279.086	9.440	269.646	9.440	9.440						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
15	Cải tạo nâng cấp đường Minh Thanh từ Km 138 + 830 Quốc lộ 2 đi Quốc lộ 2C, thị xã Tuyên Quang				2015	975/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	42.321	42.321	39.181	1.724	1.724						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
16	Đường Tân Bắc - Tân Phú - Tân Tiến, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				2015	1465/QĐ-CT ngày 25/7/2014	23.221	23.221	20.975	1.530	1.530						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
b	Lĩnh vực Văn hóa - Thông tin																	
17	Trường học, Trạm Y tế, đường giao thông và GPMB để xây dựng khu di tích Ban Thường trực Quốc hội tại xã Trung Yên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;				2010-2018	2205/QĐ-CT ngày 14/12/2007	19.388	19.388	16.716	1.619	1.619						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
18	Quảng trường 26/3		TP Hà Giang		2005-2008	3263/04/7/2014	11.039	9.804	9.804	1.235	1.235						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
19	Khu di tích Trọng Con		Bắc Quang		2010-2013	854/09/5/2014	12.210	10.613	10.613	1.597	1.597						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
20	Xây dựng công trình đường du lịch (Thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật khu di tích quốc gia thắng cảnh Động Tiên)				2015	1719/QĐ-CT ngày 18/8/2014	31.138	31.138	27.137	1.443	1.443						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
c	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp thủy lợi																	
21	Cụm công trình thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ, TP Hà Giang	7161062	TP Hà Giang	Tuyến kênh dài 0,9Km	2010-2020	2824/12/8/2009	6.129	4.700	4.700	1.429	1.429						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
22	Dự án ổn định dân cư ĐCĐC thôn Thên Pà, xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc		Xã Sơn Vi	Nhóm C	2009-2021	5572/29/12/2009	12.467	11.484	11.484	983	983						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
23	Thủy lợi Phai Kẽm xã Bình Xa				2011	893/QĐ- CT 19/7/2010	14.903	14.903	13.667	1.236	1.236						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
d	Lĩnh vực Y tế																	
24	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần		TT Cốc Pài		2008	3523/23/10/2008; 4491/30/10/2009	21.335	19.796	19.796	1.539	1.539						Sở Y tế	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ		TT Tam Sơn		2008	3132/24/9/2008; 2686/4/8/2009	26.243	22.624	22.624	3.619	3.619						Sở Y tế	
26	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình		TT Yên Bình		2008	3131/24/9/2008; 1205/6/5/2009; 5537/25/12/2009	33.342	29.079	29.079	4.263	4.263						Sở Y tế	
27	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang		TT Việt Vinh		2008	3525/23/10/2008; 325/26/1/2010	3.330	2.891	2.891	439	439						Sở Y tế	
28	Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc		TT Mèo Vạc		2008	3134/24/9/2008; 2685/4/8/2009; 1593/QĐ-SYT, 20/10/2008; 266/QĐ-SYT 05/4/2010	19.093	16.326	16.326	2.767	2.767						Sở Y tế	
29	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh		TT Yên Minh		2008	3524/23/10/2008; 404/28/1/2010; 1417/QĐ-SYT 17/9/2010	8.402	8.003	8.003	399	399						Sở Y tế	
30	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, tỉnh Tuyên Quang				2010-2015	1469/QĐ-CT 04/11/2010	268.899	268.899	230.107	38.792	11.792		27.000				Bệnh viện Phổi, tỉnh Tuyên Quang	
31	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Văn		TT Đông Văn		2.008	3527/3/10/2008; 4016/13/10/2009; 170/QĐ-SYT 03/2/2011	23.291	20.630	20.630	2.661	2.661						Sở Y tế	
d	Lĩnh vực Khu CN và Khu KT																	
32	Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC và dịch vụ KCN Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên		Đạo Đức - VX	28,14 ha	2.013	2618/14/11/2013	79.900	71.829	71.829	8.071	8.071						BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
e	Lĩnh vực Giáo dục ĐT và Giáo dục nghề nghiệp																	
33	Xây dựng NLH và các phòng học tập trường THCS Thái Sơn				2015	2627/QĐ-CT, ngày 19/11/2014	1.584	1.584	1.440	144	144						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
f	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
34	Kè Chống sạt lở thôn Bán Loan Xã Yên Định huyện Bắc Mê	7169676	Xã Yên Định	kè BT L=175m	2010-2012	4262/23/10/2009	13.072	3.650	3.650	9.422	9.422						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
35	Kè chống sạt lở hai bờ Sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc				2009-2010	2730/31/12/2009	172.259	2.070	19.600	4.129	4.129						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
36	Kè suối Hè Yên Phú - 2011				2011	1346/QĐ-CT 21/10/2011	143.264		900	97	97						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
II.2	Từ ngày 01/01/2015 đến năm 2020 (16 CT)	16					1.801.868	794.292	1.649.674	56.076			56.076					
a	Lĩnh vực Giao thông																	
1	Đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang			Đường đô thị	2016-2020	1383/30/10/2015; 379/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	113.825	113.825	97.000	6.056			6.056				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Xây dựng cầu Tinh Húc vượt sông Lô, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang				2017-2021	471/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	852.220	52.220	800.408	3.361			3.361				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
3	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)			Đường đô thị	2.017	1449/QĐ-UBND, 08/12/2017	4.880	2.440		1.220			1.220				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
4	Cải tạo, nâng cấp đường (đoạn từ đường Phan Thiết đến đường 17/8) và đổ bê tông sân chợ Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang				2017-2018	1034QĐ-UBND ngày 29/5/2017	3.290	3.290	1.647	1.643			1.643				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km 129+850 QL2 đến đường dẫn cầu An Hòa (từ ngã 3 góc giao đi đến đường dẫn cầu An Hòa), thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang				2009-2020	2314/QĐ-UBND ngày 4/10/2018	118.543	118.543	107.423	3.945			3.945				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Đường giao thông khu vực trung tâm xã Lăng Can (đoạn từ thôn Nà Mèn đến thôn Bán Khiến), xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				2018-2019	1990/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	34.035	34.035	32.698	285			285				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
7	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ Phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lâm đến chân đèo Kéo Nàng, xã Khuôn Hà				2019-2020	1353/QĐ-UBND ngày 21/9/2019	35.958	35.958	33.289	2.647			2.647				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
b	Lĩnh vực Quản lý nhà nước																	
8	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2016-2020	353/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	170.000	50.000	157.128	10.916			10.916				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
9	Trụ sở làm việc UBND huyện Hàm Yên				2016/2018	1029/QĐ-UBND ngày 13/7/2016	51.864	51.864	46.085	5.779			5.779				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
c	Lĩnh vực Du lịch																	
10	Hạ tầng du lịch thuộc khu du lịch sinh thái Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2016-2020	366/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	100.000	30.000	87.000	888			888				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
d	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp thủy lợi																	
11	CNSH Trung tâm xã Du Già, huyện Yên Minh	7788706	Yên Minh	401	2.020	2177/31/10/2019	11.776	2.282	2.282	9.494			9.494				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
d	Lĩnh vực Y tế																	
12	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - TP tỉnh HG"		Các huyện	Cấp IV	2020-2024	324/QĐ-TTg 23/3/2016; 536/29/3/2019	270.260	264.618	254.618	5.642			5.642				Sở Y tế	
e	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
13	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sen, xã Yên Lâm				2016-2017	1762/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	32.016	32.016	28.900	2.815			2.815				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
14	Quy hoạch mở rộng và điều chỉnh khu tái định cư giải phóng mặt bằng công trình đường dẫn cầu Tân Hà tại tổ 3, tổ 4 phường Tân Hà, thị xã Tuyên Quang (hạng mục cấp nước)				2010-2011	QĐ910/QĐ-UBND ngày 6/4/2018	531	531	422	109			109				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
15	Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030				2018-2020	328/QĐ-UBND ngày 07/11/2018	1.180	1.180	616	564			564				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
16	Bồi thường GPMB công trình: Đường từ đường Chiến thắng Sông Lô đi trường THPT Tân Trào, thị xã Tuyên Quang				2019-2020	15/QĐ-UBND ngày 09/01/2019	1.489	1.489	157	712			712				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
II.3	Từ năm 2020 đến năm 2024 (77 CT)	ZZ					9.305.898	4.002.201	7.900.572	658.765			478.843			179.922		
a	Lĩnh vực Giao thông																	
1	Xây dựng cầu trên đường GTNT địa bàn các huyện, thành phố			Cầu NTNT	2021-2025	55/NQ-HĐND ngày 20/11/2020	485.000	485.000	355.340	83.115			83.115				Sở Xây dựng	
2	Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (Giai đoạn 2)				2019-2022	296/QĐ-UBND, 18/3/2019; 1160/QĐ-UBND, 30/6/2020	103.602	103.602	86.196	8.859			8.859				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
3	Đg từ QL4C đi cội cò Lũng Cú	7251159	Xã Lũng Cú	35 km	2011 -2015	1194/23/6/2021	402	402	380	22			22				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Dự án Trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14QL2 Tuyên Quang - Hà Giang			Đường đô thị	2021-2024	591/07/6/2021	699.340	237.218	582.926	71.530						71.530	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông từ cầu Ta Tê thôn Nậm Díp xã Lăng Can đến chân đèo Kéo Nàng xã Khuôn Hà (giai đoạn 1 từ cầu Ta Tê đến công Ban quản lý rừng phòng hộ)				2020-2022	508/QĐ-UBND 07/5/2021, 39/QĐ-BQL 19/11/2021	40.427	40.427	38.240	1.217			1.217				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông từ cầu Ta Tê thôn Nậm Díp xã Lăng Can đến chân đèo Kéo Nàng xã Khuôn Hà (giai đoạn 2 từ cầu Ta Tê đến công Ban quản lý rừng phòng hộ)				2021-2023	615/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	38.574	38.574	35.269	1.969			1.969				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
7	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.04 đoạn từ QL 279 đến trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2022-2023	858/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	44.950	44.950	43.000	879			879				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
8	Cải tạo, nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bàn Ba, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 1 từ Km0+00 - Km10+00 (Bao gồm cả cầu Tân An tại Km4+307,68).				2021-2024	640/14/6/2021	79.919	79.919	74.992	2.996			2.996				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
9	Xây dựng đường từ đường Chiến thắng Sông Lô đi Trường THPT Tân Trào (giáp cầu Nông Tiến) phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang				2021-2023	QĐ 4324/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	2.476	2.476	50	90			90				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.33 từ Km 188+500 QL.2 - thôn 3 Yên Lập, xã Yên Phú				2022-2023	335/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	5.130	5.130	4.446	406			406				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
11	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	7498362	Thượng Sơn - Cao Bồ	19,757 km	2010-2021	116/13/1/2010; 1286/1/7/2021; 166/27/1/2022	93.242	77.241	77.241	16.001			16.001				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
12	Nâng cấp cải tạo đường từ thôn Lũng Càng - đến thôn Lũng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên (chỉ phí KS, lập BC NCKT)	7822139	Xã Phong Quang	Cấp IV	2020	891/23/6/2022	447	447	374	73			73				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
13	Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	7887732	Xã Đồng Yên	36,5km	2021-2024	639/12/5/2022	299.934	31.200	201.200	30.000			15.000			15.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
14	Đường giao thông nông thôn vào vùng sản xuất nông nghiệp tập trung kết hợp phát triển du lịch sinh thái thôn Bàn Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2021-2023	567/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	14.545	14.545	12.877	293			293				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
15	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai			L=40,2km; Đường cao tốc	2020-2024	2275/QĐ-TTg 31/12/2020; 426/QĐ-TTg 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023	3.753.000	853.000	3.260.350	184.468			150.000			34.468	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
16	Đường Hang Khảo đi qua Lũng Trúc đến thôn Lũng Giang Năng Khả				2021-2025	257/QĐ-BQL ngày 25/12/2024	34.292	34.292	31.263	1.639			1.639				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
17	Xây dựng tuyến đường ĐH.10 từ Km 170+470, QL2 - UBND xã Thành Long (3,45km)				2024-2026	5912/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	11.499	11.499	9.870	1.629			1.629				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
18	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ km 55 (ĐT 177 Bắc Quang - Xin Mần) vào huyện và đường trung tâm nội thị, thị trấn Vĩnh Quang, huyện HSP	7960181	TT Vĩnh Quang	L=7,14 km	12/2022-12/2024	805/10/6/2022; 301/04/03/2024	81.719	57.843	57.843	23.876			23.876				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
19	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường trục xã, liên xã Hòa Phú - Tân An, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.				2024-2025	4138/23/10/2024	6.000	6.000	3.632	1.533			1.533				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
20	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh ĐT.185, ĐT.188 trên địa bàn huyện Chiêm Hóa (Do ảnh hưởng của mưa, lũ từ ngày 07/9/2024 đến ngày 10/9/2024).				2024-2025	5011/25/12/2024	13.104	13.104	6.552	6.552			6.552				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
21	Đường ra biên giới xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quán Bạ, tỉnh	7763195	Xã Thanh Vân	CT GT cấp 4, L=14,9km	2018-2020	895/17/6/2025	292.211	290.155	290.155	2.056			2.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
22	Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	7010439	TP Hà Giang	3,8km	2009-2023	1577/14/11/2024; 160/10/10/2025	326.890	18.281	323.834	3.056			3.056				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
23	Mở mới đường từ ngã ba Sùng Thái đi Sùng Páo Hữu Vinh đến Phố Cáo Đồng Văn	7238349	Hữu Vinh-Phố Cáo	L=837m	2009	4217/21/10/2009; 326/05/3/2025	3.802	900	900	2.902			2.902				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	7822141		42,72km	2020-12/2024	168/NQ-HĐND 30/5/2025; 2104/21/8/2026	1.575.217	322.264	1.355.888	96.885			37.961			58.924	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
b	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp thủy lợi																	
25	Sửa chữa hồ thủy lợi Yên Bình huyện Quang Bình	7876111	TT Yên Bình	Cấp IV	2020-2021	1930/21/10/2020	12.388	11.050	11.050	1.338			1.338				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
26	ĐA xây dựng khu tái định cư thị trấn Cốc Pài - Xin Mần	7876778	Pà Vây Sù	Cấp IV	2.020	1795/02/10/2020	35.183	30.720	30.720	4.463			4.463				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
27	Dự án xây dựng khu Khu Tái định cư thị trấn Cốc Pài huyện Xin Mần (HM đường giao thông vào khu dân cư và SUMB)	7876778	Pà Vây Sù	L=12km	2022-2024	556/10/03/2020; 2266/2/12/2020	35.199	31.720	30.720	3.479			3.479				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng trung tâm huyện lỵ Yên Sơn và các công trình trọng điểm khác trên địa bàn trung tâm huyện (giai đoạn 2)				2021-2023	112355/QĐ-UBND 29/12/2021	14.718	14.718		14.346			14.346				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
29	Khẩn cấp di dân ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Bán Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2021-2024	1562/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	80.000	61.000	19.000	340			340				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
30	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu trung tâm xã Bạch Xa				2022-2024	2986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	3.500	3.500	3.320	180			180				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
31	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn Xít Xa, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên				2022-2024	2986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	2.000	2.000	1.900	100			100				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
32	Hạ tầng khu dân cư Lý Thái Tổ, phường Phan Thiết, tỉnh Tuyên Quang				2015-2024	390/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	56.046	56.046	45.602	10.444			10.444				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
33	ĐA ổn định dân cư - ĐCDC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Nậm Bó, thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xin Mần	7293449	Quảng Nguyên	36 hộ	2010-	2747/06/9/2010; 2319/04/11/2021; 704515/11/2024	14.315	11.524	11.524	2.791			2.791				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
34	Hồ dự trữ nước và điều tiết thủy lợi thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn	7951157	Đồng Văn	Dung tích 15.000m3	2021-2023	386/23/3/2022; 615/25/4/2025	76.616	69.332	69.332	7.284			7.284				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
35	Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hạng mục: Đường giao thông và kẻ chống sạt lở	7864751	Phú Lũng	Đường GT L=4,4Km + kẻ L=78,2m	2020-2023	1975/28/10/2020; 2040/28/7/2021; 1765/31/12/2025	15.721	12.080	12.080	3.641			3.641				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
36	ĐA ổn định dân cư - ĐCDC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Tân Sơn, thôn Na Lan, xã Tả Nhiu, huyện Xin Mần	7293453	Tả Nhiu	50 hộ	2010-	2751/06/9/2010; 856/11/6/2025	15.121	14.467	14.467	654			654				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
37	ĐA ổn định dân cư - ĐCDC tập trung cho đồng bào DTTS trên địa bàn điểm Na La, xã Bán Diu, huyện Xin Mần	7293455	Bán Diu	42 hộ	2010-	2946/06/9/2010; 2135/17/11/2020; 1128/28/6/2025	10.873	8.662	8.662	2.211			2.211				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
38	Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai khó khăn thôn Khau Rịa và thôn Khau Đáy xã Du Già	7330637	Du Già	Cấp III	2.011	2510/11/11/2011; TTr 29/TT-BDACT 23/1/2026	6.892	6.000	6.000	892			892				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
c	<u>Lĩnh vực Công nghiệp</u>																	
39	Công trình (thuộc Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020 - Sử dụng vốn EU)	7748136	Tỉnh Hà Giang	Cấp IV	2019-2024	1775/02/10/2020	129.236	128.010	128.010	1.226			1.226				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
d	<u>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</u>																	
40	XD hệ thống đường ống áp lực cho Module cấp nước không dùng điện PAT tại huyện Đồng Văn		Đồng Văn		2017- 2020	252/10/2/2020	10.254	9.285	9.285	969			969				Sở Khoa học và Công nghệ	
41	Dịch vụ kết nối Camera giám sát tập trung bảo đảm ATGT,ANTT thành phố Hà Giang và trên tuyến quốc lộ 2 (qua địa bàn huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và xã Hùng An)				2024-2025	861/12/7/2024	10.151	5.000	5.000	5.151			5.151				Công an tỉnh	
d	<u>Lĩnh vực Quốc phòng</u>																	
42	Sở chỉ huy cơ bản (QP-HG1) Đường hầm SCH xã Kim Linh -Vị Xuyên		Vị Xuyên	2019- 2023	2020	70/05/5/2020	45.875	42.514	42.514	3.361			3.361				BCH Quân sự tỉnh	
e	<u>Lĩnh vực Văn hóa - Thông tin</u>																	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CD NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
43	Dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, gắn với phát triển du lịch đến năm 2025				2020-2024	1135/QĐ-UBND, 30/8/2020; 348/QĐ-UBND, 20/4/2021	180.769	180.769	126.277	5.700			5.700				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
44	Bảo tàng không gian văn hóa các dân tộc Đồng Văn, tỉnh Hà Giang		Đồng Văn	Trung bày	2022-2022	1982/07/11/2022	5.417	5.000	5.000	417			417				Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
f	Lĩnh vực Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế																	
45	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật KCN Bình Vàng, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, hạng mục: Đường giao thông nội bộ tuyến D1A, D2		Đạo Đức, Vị Xuyên		2016-2020 &2021-2025	1763/24/8/2021	54.176	51.840	51.840	2.336			2.336				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
46	Dự án Trạm KSLN cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy		Thanh Thủy		2021-2025	1208/24/6/2021	59.072	58.784	58.784	288			288				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
g	Nhiệm vụ quy hoạch																	
47	Quy hoạch, xây dựng Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang				2021-2024	2731/QĐ-UBND ngày 1/10/2021	23.935	23.935	16.073	7.862			7.862				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
48	QH, xây dựng chỉnh trang khu vực trung tâm hành chính thành phố Tuyên Quang				2021-2024	QĐ số '3304 ngày 25/11/2021	14.978	14.978	436	564			564				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
49	Quy hoạch, xây dựng khu dân cư tổ 13, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang					4278/QĐ-UBND ngày 7/11/2022	50.081	50.081	41.888	1.349			1.349				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
h	Lĩnh vực Giáo dục ĐT và Giáo dục nghề nghiệp																	
50	Xây dựng trường THCS Bạch Xa đạt chuẩn nông thôn mới				2022-2024	5408/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.040	5.040	3.962	1.078			1.078				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
51	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tuyên Quang				2023-2024	1099/QĐ-UBND, 05/10/2023	18.000	18.000	17.550	275			275				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
52	Trường tiểu học Thành Long				2023-2025	188/QĐ-UBND ngày 23/01/2024	7.280	7.280	5.800	1.480			1.480				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
53	Trường PTDT Bán Trú THCS Yên Thuận				2024-2026	4018/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	7.350	7.350	5.209	2.141			2.141				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
54	Trường mầm non Yên Thuận				2025	4704/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	4.648	4.648	3.650	998			998				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
55	Xây dựng trường tiểu học Minh Khương đạt chuẩn nông thôn mới				2022-2024	3352/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	6.508	6.508	6.308	200			200				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
56	Xây dựng cơ sở vật chất trường THCS Trung Hà, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.				2024-2025	4489/22/11/2024	14.900	14.900	11.482	3.070			3.070				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
57	Xây dựng Cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.				2024-2025	4489/22/11/2024	5.000	5.000	3.980	1.020			1.020				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
58	Xây dựng cơ sở vật chất trường THCS Trung Hòa (giai đoạn 1), huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.				2023-2025	1811/20/5/2024	14.000	14.000	11.600	2.400			2.400				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
59	Xây dựng Trường Mầm non Yên Nguyên, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang).				2024-2025	436; 30/6/2024	10.100	10.100	8.800	1.100			1.100				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
60	Cải tạo, nâng cấp trường chính trị tỉnh Tuyên Quang				2022-2024	1297/QĐ-UBND, 12/7/2024	10.993	10.993	10.308	646			646				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
j	Lĩnh vực Y tế																	
61	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa Kim Xuyên, huyện Sơn Dương				2022-2024	1038/QĐ-UBND, 09/9/2022	13.500	13.500	12.817	680			680				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
62	Trạm y tế Phường An Tường, TP Tuyên Quang			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-203	525/QĐ-UBND 25/8/2022; 1529/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	9.000	9.000	7.419	1.433			1.433				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CD NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
63	Trạm y tế TT Vinh Lộc, huyện Chiêm Hoá			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-2023	529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.000	9.000	7.836	980			980				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
64	Trạm y tế TT Na Hang, huyện Na Hang			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-203	527/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.000	9.000	7.313	1.390			1.390				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
65	Nâng cấp Trạm y tế Yên Lâm				2023-2024	1076/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.200	2.200	1.981	184			184				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
66	Trạm y tế thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương				2022-2024	556/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	6.622	6.622	5.819	213			213				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
67	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh TQ (địa điểm mới)				2022-2024	91/QĐ- QLDA 09/6/2023	18.000	18.000	17.200	800			800				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
68	SC, cải tạo nhà điều trị 03 tầng; Nhà khám chữa bệnh 03 tầng Trung tâm Y tế huyện Na Hang			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-2023	473/QĐ- UBND 15/5/2023	10.300	10.300	9.700	600			600				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
69	XD Trạm y tế Phường Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang				2022-2025	1391/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	8.814	8.814	4.959	3.855			3.855				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
70	Trạm y tế TT Lãng Can, huyện Lâm Bình			Nhà 02 tầng Cấp III	2023-2025	1390/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	9.000	9.000	8.113	560			560				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
71	XD trạm y tế xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-2023	255/QĐ-UBND 03/4/2023	7.777	7.777	6.873	330			330				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
72	XD trạm y tế xã Thái Long, TP Tuyên Quang			Nhà 02 tầng Cấp III	2022-203	254/QĐ-UBND 03/4/2023	8.981	8.981	7.149	695			695				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
73	Trang bị hệ thống quản lý hình ảnh (PACS) đáp ứng thông tư số 54/TT-BYT và triển khai hệ thống quản lý bệnh viện theo thông tư số 54/TT-BYT, GD 2022-2025.		TP Hà Giang; Bắc Quang; Yên Minh	Cấp IV	2022-2025	184/7/2/2023	810	700	700	110			110				Sở Y tế	
k	Lĩnh vực Quốc phòng																	
74	Nhà quản lý, bảo vệ đường hầm DTHG-2015		Vị Xuyên	2023- 2023	2023	231/23/8/2023	988	700	700	288			288				BCH Quân sự tỉnh	
l	Lĩnh vực Quản lý nhà nước																	
75	Sửa chữa cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc của Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy		VPTU		2022-2024	444/21/3/2023	66.289	65.531	65.531	758			758				Văn phòng Tỉnh ủy	
m	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
76	Dự án Kê bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình (năm 2023 bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành giai đoạn 3)				2020-2022	1214 /QĐ-UBND ngày 04/09/2020	42.272	37.272	35.011	7.261			7.261				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
77	Kê chống sạt lở Trường Mầm Non và nhà giáo viên cấp 2 xã Bán Diu		Xã Bán Diu	Cấp IV	2009-2010	1952/25/6/2009; 205/15/2/2022	11.287	10.500	10.500	787			787				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
III	CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP (148 CT)	148					26.822.183	10.298.704	19.149.734	2.934.570	27.969		2.336.022	90.006		480.573		
III.1	Trước 01/01/2015 trở về trước (10 CT)	10					162.574	160.325	119.214	27.969	27.969							
a	Lĩnh vực Giao thông																	
1	Đường vành đai huyện lỵ Xín Mần		Xã Pà Vây Sù	Cấp IV	2001-2001	1758/29/6/2001	5.028	5.028		5.028	5.028						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	Mở mới đường từ xã Tân Trịnh huyện Quang Bình đi xã Việt Hồng huyện Bắc Quang				2010	5112/4/12/2009	1.316	1.316		1.316	1.316						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3, đường nội huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang				2010	3643/15/11/2010	425	425		425	425						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Đường đến trung tâm xã Bản Rịa huyện Quang tỉnh Hà Giang				2010	3441/29/10/2010	1.886	1.886		1.886	1.886						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Mở mới đường đến trung tâm xã Tân Bắc huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang				2011	576/29/7/2011	817	817		817	817						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
b	Lĩnh vực Du lịch																	
6	Đường du lịch Quảng Ngần, Việt Lâm				2009	104/15/12/2008	25.585	24.674	24.674	911	911						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
7	Đường vào Khu du lịch Thác Thúy, Bắc Quang				2011	1397/4/5/2011	14.720	13.382	13.382	1.338	1.338						Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
c	Lĩnh vực Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế																	
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư (GD2) khu công nghiệp Bình Vàng	7581844	Đạo Đức		2016	2433/30/10/2013	95.535	95.535	65.489	14.655	14.655						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
d	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
9	San nền khu dân cư H huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	7016867	TT Yên Bình	SUMB DT 25,617m2	2006	2803/26/10/2006	3.483	3.483	2.768	715	715						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
10	Kè chống sạt lở suối sào xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	7222778	Bạch Ngọc		2010-2016	3573/22/9/2009	13.779	13.779	12.901	878	878						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
III.2	Từ ngày 01/1/2015 đến năm 2020 (04 CT)	4					363.118	363.118	256.211	74.881			74.881					
a	Lĩnh vực Y tế																	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				2013-2019	360/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	164.932	164.932	127.367	5.539			5.539				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
b	Các nhiệm vụ, chương trình khác																	
2	Bồi thường và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư trục đường Quốc lộ 2, từ đường vào Viên Châu đến giáp ngã ba đi Đồng Thầm thuộc xã An Tường, thành phố Tuyên Quang (gđ 2,3,4).				2010-2024	2119/QĐ-CT ngày 07/6/2013; 1239/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	138.924	138.924	78.220	60.705			60.705				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
3	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Ngọc Kim, xóm 20, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang				2004 - 2005	910/QĐ-UBND ngày 6/4/2018	5.055	5.055	3.041	2.014			2.014				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
4	Bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang				2016-2020	896/QĐ-CT ngày 13/8/2012; 856/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	54.206	54.206	47.583	6.623			6.623				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
III.3	Từ năm 2020 đến năm 2024 (134 CT)	134					26.296.491	9.775.262	18.774.309	2.831.721			2.261.142	90.006		480.573		
a	Lĩnh vực Giao thông																	
1	Xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai				2016-2020	1560/QĐ-UBND 30/10/2016; 789/QĐ-UBND 29/6/2020	323.692	265.718	265.718	57.974			57.974				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quan Bạ, tỉnh Hà Giang	7855403	Xã Tùng Vài	L=17,33km Cấp IV MN	2020-2025	2674/31/12/2020	299.144	32.598	276.622	22.522			22.522				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Xây dựng tuyến đường 13B kéo dài huyện Sơn Dương				01/2023 đến 9/2025	74/NQ-HĐND 07/5/2021	110.000	110.000	95.587	14.413			14.413				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Mở mới đường Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình (cả giai đoạn)	7020594	Tiên Nguyên	8676m	2018-2020 2023-2025	2127/20/10/2017; 2491/25/11/2021	126.063	115.323	115.323	10.740			10.740				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Dự án: Cầu số 2 qua sông Lô (Km311+420), QL2, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.	7887734	Khu KT cửa khẩu Thanh Thủy	BTCT ĐƯL	2022-2024	1989/28/9/2021	61.739	43.993	43.993	17.746			17.746				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
6	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)	7926159	Xã Vị Xuyên	Mở mới 4,2 km nâng cấp tuyến nhánh 535m	2022-2025	1939/9/11/2021	365.436	106.889	269.889	57.000			57.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bản Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang				2023-2025	640/QĐ-UBND, 14/6/2021	238.300	238.300	87.519	100.000			100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
8	Xây dựng đường giao thông từ Trường Tiểu học Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang				2020-2024	1291/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	98.000	22.265	75.782	21.667			21.667				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi QL37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang				Năm 2021-2023	566/12/11/2021	27.796	27.796	9.998	11.913			11.913				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
10	Đường giao thông đi thôn Nà Pầu, xã Yên Hoa, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2022-2023	1996/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	5.636	5.636	1.172	4.434			4.434				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
11	Nút giao thông đường 17/8 và phố Tôn Thất Tùng thuộc phường Tân Hà và phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang				2019-2022	4055/QĐ-UBND ngày 24/12/2019; 4422/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.687	9.687	6.881	2.806			2.806				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quán Bạ (giai đoạn 1)		xã Minh Tân-xã Tả Ván (xã Tùng Vài)	L=17Km	2022-2024	2072/06/10/2021	87.355	21.962	70.000	1.962			1.962				Ban CH Bộ đội Biên phòng	
13	Tuyến đường kết nối thị trấn Cốc Pài với các xã phía đông huyện Xín Mần (trung tâm Cốc Pài - Tả Nhieu - Trung Thịnh - Cốc Rế - Thu Tà, Tả Nhieu - Chế Lả)	7966133	Cốc Pài-Chế Lả	L=9 km	2022-2024	822/14/06/2022	40.725	28.464	28.464	12.261			12.261				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
14	Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quảng Ngần - Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên (Giai đoạn I)	7973096	QN-VL-TS	7,4 km	2022-2024	752/02/6/2022	49.631	22.000	22.000	27.631			27.631				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
15	NC, mở rộng tuyến đường liên xã từ KM 160+500 QL4C xã Pà Vi đi cầu Trảng Hương xã Xín Cái	7999488	Xã Xín Cái, Pà Vi	Nền, mặt đường, hệ thống ATGT	2023-2025	9377/12/12/2022	170.608	167.649	167.649	2.959			2.959				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
16	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ trung tâm xã Pà Vây Sù đến trung tâm xã Chí Cà nối đến mốc 188, huyện Xín Mần	7966129	Pà Vây Sù, Chí Cà	L=28,5km	2022-2024	823/14/06/2022	49.997	48.000	48.000	1.997			1.997				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
17	Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bản Máy - Bản Phùng huyện Hoàng Su Phì đi xã Nàn Xín huyện Xín Mần (GD I: Đoạn từ km0+00 đến Km9+00)	7984643	Bản Máy - Bản Phùng - Nàn Xín	L=9km	23/12/2022-15/01/2025	1814/18/10/2022	32.000	32.000	18.000	14.000			14.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
18	Chỉnh trang kè bờ Tây Sông Lô (Đoạn từ Sờ Xây dựng đến cầu Yên Biên II), thành phố Hà Giang; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng đường dạo bộ, lan can và các hạng mục phụ trợ.	8015906	P. Hà Giang 2	L=0,8Km	2023-2025	25/20/12/2022	36.500	36.500	18.000	18.500			18.500				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
19	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang				2022-2025	1868/QĐ-UBND, 21/12/2022	8.800.000	2.302.830	5.537.170	340.375			225.843			114.532	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
20	Đường nối QL 2 vào khu thương mại biên mậu Nà La, cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy		Thanh Thủy -Vị Xuyên	1,359 ha	2022- 2025	2257/12/12/2022	59.930	33.630	33.630	26.300			26.300				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
21	Xây dựng đường từ xã Tam Đa đi Quang Yên (2,5Km)				2021-2025	QĐ số 517/QĐ-BQLDA - 18/11/2022	29.000	29.000	14.760	14.240			14.240				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CD NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	12	13	14	15	16	17	18	19									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
22	Xây dựng hạng mục hệ thống kênh dẫn đập thủy lợi Ô Rô, xã Thái Hoà, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				2022-2023	1389/QĐ-CT ngày 27/9/2022	4.000	4.000	100	3.900			3.900				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GD I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bản Ngòi tại Km60+600			Cầu NTNT	2021-2025	1307/15/8/2022	654.996	102.060	483.556	60.000			50.000			10.000	Sở Xây dựng	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD I từ KM7+200 - Km27+500)		Xã Quang Bình- Xã Xin Mần		2022-2025	353/11/3/2022	485.000	104.000	363.685	45.282			27.863			17.419	Sở Xây dựng	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trung tâm xã Túng Sán đi công trời thôn Hợp Nhất, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	8023759	Túng Sán - Thương Sơn	Cấp VI miền núi	10/2023-10/2025	538/05/04/2023; 3190/13/9/2023	66.357	40.044	40.044	26.313			26.313				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
26	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (DA 03) - thuộc Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Bắc Mê HM: Đoạn tuyến 1, Đường liên xã Thương Tan - Yên Cường (Nâng cấp tuyến đường liên xã Thương Tân - Yên Cường, huyện Bắc Mê)	8049335			2023	4516/08/11/2023	117.765		98.522	19.243			19.243				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
27	Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh	7909812	Xã Bắc Quang		2020-2024	3359/20/4/2023	63.357	63.357	2.236	50.000			50.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
28	Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	7918912	Đồng Văn-Sơn Vĩ	Cấp IV, L=24 Km	2021-2026	1918/20/9/2021; 52/NQ-HĐND 08/12/2023;1286a/14/11/2025	325.854	74.208	215.208	39.000			10.000			29.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
29	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tà Sừ Choóng huyện Hoàng Su Phì đi Thương Sơn huyện Vị Xuyên	7940972	Xã Tà Sừ Choóng (xã Nậm Dịch) - xã Thương Sơn	17,028 km	2022-2024	2586/07/12/2021; 1981/16/10/2023	254.400	76.060	160.000	14.400						14.400	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
30	Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510-Km201+250 (Ngã ba Năng Khả giao QL.279 huyện Na Hang đến chân đèo Ái Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang			Cấp IV miền núi	2023-2025	1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	65.800	65.800	48.000	17.800			17.800				Sở Xây dựng	
31	Nâng cấp đường giao thông Thổ Bình - Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.				2023-2025	1874/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	71.070	71.070	69.690	1.380			1.380				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
32	Đường giao thông Thổ Bình - Minh Quang, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.				2023-2025	1252/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	22.000	22.000	18.528	3.472			3.472				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
33	Mở rộng và kéo dài Đường giao thông nông thôn vào vùng sản xuất nông nghiệp tập trung kết hợp du lịch sinh thái Bản Bung, xã Thanh Tương, huyện Na Hang				2024-2025	1099/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	14.980	14.980	4.887	10.093			10.093				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
34	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.11 ĐT.186 - Vinh Lợi - QL37, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;				2024-2025	6725/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	35.800	35.800	23.000	12.800			12.800				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
35	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.05 từ xã Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục				2023-2025	266/QĐ-UBND ngày 26/03/2024	44.500	39.000	39.000	5.500			5.500				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
36	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 từ xã Đức Ninh - Hùng Đức, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				2023-2025	339/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	44.000	31.100	31.100	12.900			12.900				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
37	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	7948215	Xã Tân Quang- xã Đồng Tâm	L=9,9km, cấp III	2021-2025	1054/22/8/2024	179.714	140.779	140.779	38.935			38.935				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
38	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL4C đi Cầu Phương Tiến, huyện Vị Xuyên	7822140	TP Hà Giang, Vị Xuyên	Cấp IV, L=9,51Km	2021-2024	964/23/6/2020 234/20/02/2024	84.876	84.876	31.501	53.375			53.375				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
39	Đoạn 4 đường nội huyện Quang Bình	7969786	TT Yên Bình	l=438,5m	2022-2024	1607/19/11/2024	11.604	9.000	9.000	2.604			2.604				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
40	Nâng cấp, Mở rộng đường Phom phem (đoạn từ hết đường bê tông nối cầu Gạc Di đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh HG). HM: Đường, rãnh thoát nước, vỉa hè, đi chuyển đường điện	8044656	P. Hà Giang 1	L=0,8Km	2024-2025	2502/17/10/2024	48.245	48.245	41.200	7.045			7.045				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
41	Nâng cấp, mở rộng đường Phom phem (đoạn từ đầu cầu Gạc Di đến hết đường bê tông đi đường khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang), Hạng mục: Nền, mặt đường, rãnh thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ.	8140563	P. Hà Giang 1	L=0,8Km	2025-2027	405/18/12/2024	38.035	38.035	14.000	24.035			24.035				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
42	Cải tạo, sửa chữa đường xã Việt Lâm xã Quảng Ngần				2024-2026	4401-17/7/2024	46.099	46.099	43.371	2.728			2.728				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
43	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)				2024-2026	534/QĐ-UBND, 24/12/2024	79.994	79.994	23.200	51.288			51.288				Sơ Xây dựng	
44	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gà Luộc (lý trình Km4+400 đường ĐT.188) đi khu tường niệm Liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang				2024-2026	568/QĐ-UBND, 31/12/2024	43.000	43.000	27.069	15.931			15.931				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
45	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL37 cũ đi cổng kho KV2, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang.				2024-2026	75/QĐ-UBND ngày 7/3/2024	35.000	35.000	27.750	3.750			3.750				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
46	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.03 Đồng Quý - Văn Phú - Hồng Lạc, huyện Sơn Dương				10/02/2025 10/10/2025	6726/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	15.000	15.000	9.500	5.500			5.500				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
47	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.09 Đồng Lợi - Tam Đa - Hào Phú, huyện Sơn Dương				13/01/2025 9/11/2025	5363/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	18.000	18.000	13.604	4.396			4.396				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
48	Đường từ khu Sa Luông (thôn Hồng Ba) kết nối với đường ĐH.04 , xã Hồng Thái, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2025	2933/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	2.623	2.623	811	1.466			1.466				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
49	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.189 đoạn từ xã Tân Thành đến xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên				2024-2026	946/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	44.900	44.900	32.188	8.872			8.872				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
50	Xây dựng tuyến đường ĐH.09 từ Km 162+180, QL.2 - thôn Trung Thành, xã Thành Long (4,3km)				2024-2025	5945/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	19.500	19.500	17.553	1.947			1.947				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
51	Cải tạo, nâng cấp đường từ Trung tâm đăng kiểm thuộc tổ 17 đi tổ 18, phường An Tường, thành phố Tuyên Quang				2022-2024	2477/QĐ -UBND ngày 02/8/2024	24.401	23.225	23.225	1.176			1.176				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
52	Cải tạo, nâng cấp đường Trung Môn - Kim Phú (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đi thôn 18, xã Kim Phú)				2025-2026	3434/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	98.000	56.243	56.243	41.757			41.757				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
53	Đường trung tâm phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang				2021-2025	1549/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	27.960	12.686	12.686	15.274			15.274				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
54	Đường giao thông đoạn từ UBND xã Thượng Lâm đến đèo Ái Âu, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình				2023-2025	QĐ số 1214/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	41.250	41.250	39.740	1.510			1.510				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
55	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.02 Bình Yên - Lương Thiện (đoạn Km0 đến Km4+500), huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.				2025-2026	4632/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	22.500	22.500		22.500			22.500				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
56	Cầu cứng qua sông Gầm (cầu Yên Phú), huyện Bắc Mê	7944001	Huyện Bắc Mê	441,3m	2022-2024	534/20/4/2022, 502/11/4/2025	49.910	49.910	11.041	38.869			5.000			33.869	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
57	Đường Nội thị, Thị Trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Đoạn 15; Đường nối đoạn 15 - đoạn 7)	7996369	TT Yên Bình	L=1,118km; QCVN 07-4:2016/BX D	2021-2023	4685/5/2025	23.248	22.485	22.485	763			763				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
58	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông đường Kim Ngoc - Thượng Bình (ĐH.02)	8020220	Kim Ngoc - Thượng Bình	Nâng cấp, SC	2020-2022	1119/12/5/2020; 8038/30/12/2022; 361/18/4/2025	57.428	52.809	52.809	4.619			4.619				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
59	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang	7953481		27,48km	2022-2026	1139/30/6/2025	5.028.262	994.262	4.837.915	179.459			63.444			116.015	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
60	Đường từ thủy điện Nho Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vi nối đường lên Mốc 504 xã Sơn vĩ (giai đoạn 2)	7979359	Xã Đồng Văn- xã Sơn Vi	Cấp IV	2022-2025	1438/12/9/2022; 956/23/6/2025	145.399	69.924	104.899	5.524			5.524				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
61	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Nà Khá, xã Năng Khá, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2025-2026	629/QĐ-UBND ngày 05/4/2025	14.900	14.900	4.408	10.492			10.492				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
b	<u>Lĩnh vực Văn hóa - Thông tin</u>																	
62	Di chuyển trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình núi Cẩm về thôn Mè Thượng, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang		Thôn Mè Thượng, xã Phương Thiện		2020-2021	2164/17/11/2020; 2246/30/11/2020	7.098	4.109	4.109	2.989			2.989				Báo - Đài PTTH	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
63	Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh Hà Giang		Thôn Mè Thượng, xã Phương Thiện	Nhóm B	2021-2024	2082/7/10/2021	29.586	14.060	14.060	15.526			15.526				Báo - Đài PTTH	
64	Xây dựng Quảng trường kết hợp Sân vận động trung tâm huyện Yên Minh	8029301	TT Yên Minh	1,7Ha	2023-2025	248/27/4/2023	44.938	44.938	41.130	3.808			3.808				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
65	Xây dựng Đài phun nước tạo hình ẩm trà vô cực, nậm rượu vô cực tại thị trấn Na Hang, huyện Na Hang				2023-2024	1098/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	1.600	1.600	1.100	182			182				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
66	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Xín Mần	8100392	Pà Vầy Sủ		2024-2025	5491/06/08/2024	22.968	22.968	19.000	3.968			3.968				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
67	Bảo tồn tôn tạo khu di tích lịch sử cách mạng tiểu khu Trọng Con xã Bằng Hành huyện Bắc Quang		Xã Bằng Hành	cấp III	2024-2026	710/07/6/2024; 10965/27/6/2025	38.494	38.494	24.000	14.494			14.494				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
68	Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh Hà Giang GD 01	7840685	TP Hà Giang	10000 chỗ ngồi	2020-2025	991/26/6/2020; 2182/1/12/2022; 1074/28/10/2025	342.960	309.103	309.103	33.857			33.857				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
c	<u>Lĩnh vực Quy hoạch</u>																	
69	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				2025-2026	1330/QĐ-UBND ngày 21/11/2025	15.253	15.253	5.000	7.865			7.865				Sở Tài chính	
70	Quy hoạch, xây dựng khu dân cư thôn 4, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang				2020-2024	2963/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	44.504	44.504	38.198	4.081			4.081				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
71	Quy hoạch, xây dựng khu dịch vụ thương mại (chợ) và khu dân cư phường Ý La, thành phố Tuyên Quang				2020-2024	3240/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	30.512	30.512	28.197	2.315			2.315				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
d	<u>Lĩnh vực Công nghiệp</u>																	
72	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020			Trên địa bàn tỉnh	2013-2020	1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	950.097	142.097	462.795	50.000			50.000				Sở Công Thương	
d	<u>Lĩnh vực Du lịch</u>																	
73	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình (Hạng mục đường GT từ thôn Nà vàng xã KH đến bến thủy hồ thủy điện Tuyên Quang)				2016-2025	1542/QĐ-UBND ngày 29/10/2016, 1567/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	59.600	44.962	14.638	16.667			16.667				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
e	<u>Lĩnh vực Giáo dục DT và Giáo dục nghề nghiệp</u>																	
74	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2022-2025	710/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	93.296	93.296		4.361			4.361				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
75	Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Hà Giang	8051593	TP Hà Giang	Dân dụng cấp III	2023-2025	1674/30/8/2023	4.622	3.000	3.000	1.622			1.622				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
76	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang; Hạng mục: Xây mới nhà ký túc xá sinh viên 4 tầng, sân thể dục thể thao, kê chân đất, san lấp mặt bằng, sân bê tông, hệ thống rãnh thoát nước, tường rào và các hạng mục phụ trợ		TP Hà Giang	Cấp III	2023-2025	1953/11/10/2023	34.902	22.000	22.000	12.902			12.902				Sở Giáo dục và Đào tạo	
77	Trường tiểu học Đức Ninh				2024-2025	2323/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	4.500	4.500	4.006	494			494				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
78	Xây dựng mới Trường mầm non Hoa Đào, thành phố Hà Giang; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + Nhà đa năng 2 tầng 9 gian và các hạng mục phụ trợ	7961312	P. Hà Giang 2	Cấp III	2024-2025	127/30/7/2024	24.838	24.838	9.214	15.624			15.624				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
79	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn giai đoạn 2022 - 2030			Công trình DD cấp III	2025-2027	08/NQ-HĐND 27/3/2024	299.083	299.083	84.950	164.130			100.000			64.130	Sở Xây dựng	
80	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng gồm phòng học, phòng học bộ môn và phòng chức năng trường THPT Sơn Nam, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				2024-2025	43/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	26.396	26.396	1.540	21.000			21.000				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CD NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
81	Xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Hồng Thái, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2024-2025	2166/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	1.188	1.188	250	874			874				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
82	Trường THCS Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang				2023-2026	1874/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	34.499	34.499		34.499			34.499				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
83	Trường mầm non Thái Hòa				2024-2025	Số 5145/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	5.653	5.653	1.665	3.989			3.989				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
84	Trường tiểu học Đình Thái, xã Thái Hòa				2024-2025	3510/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	12.100	12.100	6.373	5.727			5.727				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
85	Trường THCS Thái Hòa				2024-2025	5146/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	10.700	10.700	3.179	7.521			7.521				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
86	Xây dựng cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.				2024-2025	4428; 13/11/2024	9.800	9.800	8.018	1.782			1.782				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
87	Dự án Xây dựng trường mầm non Đồng Quý, huyện Sơn Dương, Xây dựng trường Mầm non tỉnh Tuyên Quang				2024-2025	Số 2761/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	14.810	14.810	8.919	5.891			5.891				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
f	Lĩnh vực Quản lý nhà nước																	
88	Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Quang Bình	7986892	TT Yên Bình	4 tầng	2021-2023	4230/21/10/2022	21.960	18.689	18.689	3.271			3.271				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
89	Nhà làm việc thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (GD 2)	7975971	TT Yên Bình	150 chỗ; Nhà HC 1 cửa; Nhà công vụ	2022-2023	681/23/5/2022	8.596	8.154	8.154	442			442				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
90	Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ		TP Hà Giang	4.208m2; Nhà trực ban 7 gian, 2 tầng 170m2 và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	1254/26/9/2024	69.025	58.200	58.200	10.825			10.825				Văn phòng Tỉnh ủy	
g	Lĩnh vực Quốc phòng																	
91	Đường lên trận địa và đài quan sát phòng không tại núi Mỏ Neco, TP Hà Giang		TP Hà Giang	Cấp B; GTNT	2020-2022	40/20/12/2020; 40/20/3/2020; 247/24/8/2022	62.446	40.500	40.500	21.946			21.946				BCH Quân sự tỉnh	
92	Cải tạo hang động tự nhiên đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025				2023-2025	1905/QĐ-QK ngày 23/10/2024	37.300	37.300	11.580	23.000			23.000				BCH Quân sự tỉnh	
93	Thao trường huấn luyện kỹ thuật công binh C19, Bộ CHQS tỉnh		TP Hà Giang	Cấp III; QS	2023-2024	1276/21/7/2023	1.953	1.500	1.500	453			453				BCH Quân sự tỉnh	
94	Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số công trình phục vụ cho huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang			Cấp III	2024-2026	07/NQ-HĐND ngày 27/3/2024	101.720	37.720	64.000								BCH Quân sự tỉnh	
95	Trận địa pháo phòng không 37mm và cải tạo nhà ở; khu kỹ thuật của Đại đội PPK 37mm – Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		TP Hà Giang	Cấp III; QS	2023-2025	106/20/3/2024	14.646	10.300	10.300	4.346			4.346				BCH Quân sự tỉnh	
96	Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh. HM: Xây dựng cổng chính, tường rào bảo vệ và hạng mục phụ trợ		TP Hà Giang	Hạ tầng KT, Cấp IV	2024-2025	1323/10/10/2024	4.987	3.000	3.000	1.987			1.987				BCH Quân sự tỉnh	
97	Dự án: HG-K1		TP Hà Giang	Cấp III, QS	2021-2025	34/01/03/2021; 237/21/6/2024	142.030	115.169	115.169	26.861			26.861				BCH Quân sự tỉnh	
98	Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập KVPT tỉnh Hà Giang năm 2024		TP Hà Giang	Cấp III; QS	2024-2025	225/12/6/2024	30.794	22.000	22.000	8.794			8.794				BCH Quân sự tỉnh	
h	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp, thủy lợi																	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
99	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	7873139				180/QĐ-UBND, 01/3/2022	12.957	12.957	1.880	11.077			11.077				Trung tâm nước sạch nông thôn tỉnh Tuyên Quang	
100	Hệ thống cấp nước Suối Sừu về hồ dự trữ điều tiết nước trung tâm xã Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trồng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tận thu cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh môi trường cho xã Phong Quang huyện Vị Xuyên và thành phố Hà Giang	7562834	Huyện Vị Xuyên; TPHG	10.000m3/ ngày đêm	2019-2025	2812/08/10/2019; 1759/17/09/2019; 1018/23/6/2023	323.323	247.042	308.861	14.462					14.462	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh		
101	Hồ chứa nước đa mục tiêu trên địa bàn Mèo Vạc và Xin Mần (bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư)		MV-XM	Cấp IV	2.023	2.023	6.143	3.500	3.500	2.643						2.643	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
102	Hệ thống đường ống dẫn nổi với tuyến ống cấp nước thô hồ Cao Ngồi để cấp nước sinh hoạt cho các xã Phú Lương, Trường Sinh, Tam Đa, Hồng Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang			Cấp nước 6000 hộ	2024-2028	403/QĐ-DANN ngày 23/10/2023	46.000	46.000	1.000	45.000			45.000				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
103	Cải tạo, nâng cấp nạo vét lòng Hồ xã Quang Minh và các hạng mục phụ trợ khác, huyện Bắc Quang	8110786	Xã Bắc Quang	Cấp IV	2024-2025	10833/08/10/2024	25.228	25.228	19.035	6.193			6.193				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
104	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang	7897927	Phường Hà Giang 1, Hà Giang 2, xã Phú Linh	đập, cầu	2023-2026	393/25/3/2022; 1688/03/10/2022; 1546/1311/2024	330.290	97.290	269.279	28.011			28.011				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
105	Di chuyển dân cư xã Tân Trịnh ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	7270900	Tân Trịnh		2.014	1126/07/6/2019; 1230/28/6/2021; 545/18/4/2025	86.709	83.132	83.132	3.577			3.577				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
i	<u>Lĩnh vực Xã hội</u>																	
106	Duy tu bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội người tâm thần – cai nghiện ma túy tỉnh Hà Giang		Lĩnh Hồ, Vị Xuyên	Cấp 4	12/2022-6/2024	2003/08/11/2022	28.002	24.000	24.000	4.002			4.002				Sở Y tế	
j	<u>Lĩnh vực Y tế</u>																	
107	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang			1.000 giường	2023-2027	33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022	1.796.705	68.705	1.200.000	68.705				61.006		7.699	Sở Xây dựng	
108	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang			300 giường	2022-2025	320/QĐ-UBND, 14/4/2023	100.000	48.000	62.000	13.000				13.000			Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
109	Đầu tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang				2022-2025	260/QĐ-UBND, 04/4/2023	61.000	10.000	37.107	21.520			5.520	16.000			Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
110	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá Bộ CHQS tỉnh			Cấp III	2024-2026	55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	35.336	35.336	20.000	15.000			15.000				BCH Quân sự tỉnh	
111	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Sơn Dương (giai đoạn I)				2023-2025	95/QĐ-BQLDA - 01/12/2025	50.000	50.000	12.616	37.384			37.384				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
k	<u>Lĩnh vực Thương mại</u>																	
112	Xây dựng, mở rộng chợ đêm Na Hang				2024-2025	2567/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	3.090	3.090	750	2.032			2.032				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
l	<u>Lĩnh vực Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế</u>																	
113	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông nội khu	7630152	Tân Trịnh	50Ha	2021-2026	2584/28/10/2016; 1223/28/6/2021; 146/18/6/2021; 2006/19/10/2023	147.571	76.536	114.975	32.596						32.596	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
114	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên (GD I). HM: Hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải		Đạo Đức - Vị Xuyên	4000m3/nd; 5000m đường ống	2.013	07/QĐ- BQLDA 18/10/2024	53.164	42.247	42.247	10.917			10.917				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
m	<u>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</u>																	
115	Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang GD 2022-2025		P.Minh Khai		2022-2025	2360/01/12/2023; 24/QĐ-CCVTLT ngày 06/5/2024	22.935	9.500	9.500	13.435			13.435				Sở Nội vụ	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CD NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
116	Đầu tư trang thiết bị sản xuất, phân phối và lưu trữ nội dung số		TP Hà Giang		2023-2024	1566/14/11/2024	14.000	10.165	10.165	3.835			3.835				Báo - Đài PTTH	
117	Xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên				2023-2024	1556/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	13.499	13.499	11.156	2.343			2.343				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
118	Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng khu dân cư bao bọc ba đường: Quang Trung, Phan Thiết và đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang				2016-2024	158/QĐ-UBND ngày 19/1/2024	27.307	8.889	8.889	18.418			18.418				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
119	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng Trung tâm huyện lỵ Yên Sơn và các công trình trọng điểm khác trên địa bàn trung tâm huyện (gd3)				2022-2025	Số 6923/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	14.894	14.894	5.500	9.394			9.394				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
120	Quy hoạch, xây dựng Trường Mầm Non Lương Thiện, tại địa điểm mới, xã Lương Thiện (Giai đoạn 1) xã Lương Thiện huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				2024-2025	Số 952/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	28.600	28.600	12.000	16.600			16.600				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
121	Xây dựng hệ thống đèn trang trí, cổng chào xã Hồng Thái, huyện Na Hang				2024-2025	2347/QĐ-UBND ngày 19/10/2024	5.000	5.000	1.230	3.097			3.097				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
122	Sửa chữa hệ thống các cổng chào trung tâm thị trấn Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				2025	628/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	2.995	2.995	952	1.485			1.485				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
123	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tổ 10, phường An Tường, thành phố Tuyên Quang				2021-2024	59/NQ-HĐND ngày 28/9/2021	128.100	128.100	84.870	43.230			43.230				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
124	Xây dựng khu tập thể đội 4, tổ 11, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang				2021-2024	476/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	20.733	20.733	5.589	15.144			15.144				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
125	Hệ thống cống, rãnh thoát nước, lát vỉa hè đường Hoàng Hữu Chuyên (đường k8) TPHG, đoạn từ chợ đến UBND xã Phương Thiện	7961317	P. Hà Giang 1	L=1,2Km	2023-2025	450/23/11/2022	24.759	24.759	16.965	7.795			7.795				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
126	Xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại TT xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	7631968	Lũng Cú	Cấp III	2017-2023	1536/09/8/2017; 2374/10/11/2021; 1817/19/10/2022	346.721	272.913	272.913	73.808			50.000			23.808	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
127	Xây dựng hạ tầng khu dân cư xóm 14, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang				2021-2024	2170/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	98.218	98.218	81.339	16.879			16.879				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
128	Hạ tầng khu dân cư Đông Sơn, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang				2018-2024	416/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	24.487	24.487	19.061	2.977			2.977				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
129	Điều chỉnh quy hoạch, xây dựng điểm tái định cư Đát Khế, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn (nay là tổ 9, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang)				2023-2025	367/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.805	4.805	2.095	2.710			2.710				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
130	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà ở Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang				2024-2026	1087/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	21.344	21.344	13.422	7.922			7.922				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
131	Khu tái định cư tổ 2, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang	8082141	Quang Trung	Diện tích 8,0 ha	2024-2026	51/08/12/2023; 915/19/6/2025	69.341	31.500	31.500	37.841			37.841				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
132	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí trên địa bàn thành phố Tuyên Quang				2024-2026	557/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	38.255	24.356	24.356	13.899			13.899				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
133	Dự án Khắc phục các sự cố về đề điều tuyến đề tả sông Lô, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang				2025'	1638/QDD-UBND ngày 23/12/2025	98.279	65.202	65.202	33.077			33.077				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
134	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang; Hạng mục: Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, lát đá rotoa, vỉa hè tuyến đường trung tâm huyện Yên Minh	8093538	TT Yên Minh	Rãnh dọc 2 bên, bó vỉa hè...	2024-2026	2552/18/6/2024; 57/26/1/2026	36.283	36.283	29.000	6.283			6.283				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
IV	ĐƯ ẢN KCM GD 2026-2030 (ĐƯ KIẾN HOÀN THÀNH BẢN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG GD 2026-2030) (47 CT)	47					25.141.375	5.497.870	106.809	15.844.363	5.496.750		6.219.018	215.249		3.913.346		
IV.1	Đư án đã phê duyệt chủ trương đầu tư	16					25.141.375	5.497.870	106.809	4.004.017	2.425.899		570.854			1.007.264		
(I)	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	2																
1	Xây dựng Trường THPT Chuyên tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2).		Phường Minh Xuân	Nhóm B	2026-2029	1275/QĐ-UBND 15/5/2026	136.000	136.000		136.000			100.000			36.000	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Xây dựng 11 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và THCS) tại các xã biên giới (ĐB GPMB)		11 xã biên giới		2026-2030		111.626	111.626		70.000	10.000					60.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
(2)	<u>Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</u>	1																
1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số các cơ quan Đảng		Tỉnh Tuyên Quang	Nhóm C	2026-2027	1175/QĐ-UBND ngày 06/5/2026	30.000	30.000		30.000	30.000						Văn phòng Tỉnh ủy	
(3)	<u>Văn hóa, thông tin</u>	1																
1	Xây dựng tượng đài Lý Tự Trọng tỉnh Tuyên Quang		Phường Minh Xuân	CTVH	2024-2025	48/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	10.289	10.289	6.809	3.480	3.480						Tỉnh đoàn Tuyên Quang	
(4)	<u>Kinh tế</u>	11																
(4.1)	<u>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</u>	1																
1	Sửa chữa Ngòi chà, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang		Các phường Minh Xuân, An Tường	Nhóm C	2026-2028	1815/QĐ-UBND ngày 15/7/2026	130.000	130.000		130.000	42.000		50.000			38.000	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
(4.2)	<u>Công nghiệp</u>	1																
1	Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia		Tỉnh Tuyên Quang		2026-2027	1620/QĐ-UBND ngày 23/6/2026	34.740	34.740		34.740	19.740					15.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
(4.3)	<u>Giao thông</u>	8																
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.177 đoạn từ Km 47+310.12 - Km55+120 (giai đoạn II)		Xã Năm Dịch, xã Tân Tiến	Cấp III, L=7,81km	2026-2029	1272/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	319.770	319.770		31.977	31.977						Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.177 đoạn từ Km55+120 - Km95+500 và ĐT.178C		Xã Hoàng Su Phì; xã Xin Mần; xã Pà Vầy Sủ	Nhóm B; L=48,5km	2026-2030	1274/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	2.030.230	1.412.230		1.012.230	806.671		53.070			152.489	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Mở rộng nâng cấp Đường Quốc lộ 34 - Từ Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê (Giai đoạn 1)		Phường Hà Giang 2 đi xã Bắc Mê	Cấp III, L=60,55km	2026-2030	1273/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	1.100.000	110.000		110.000			110.000				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường (ĐT.180 đoạn từ xã Lũng Tám đi xã Yên Minh) tỉnh Tuyên Quang		Xã Lũng Tám-xã Yên Minh	Nhóm B; L=20km	2026-2030	1277/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	898.391	269.518		269.500	198.000					71.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 4C lên các xã phía Bắc (Đoạn từ km 10 xã Thuận Hòa đến xã Đồng Văn và xã Mèo Vạc) Giai đoạn 1		Xã Thuận Hòa - xã Mèo Vạc	Nhóm B	2026-2029	1276/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	4.595.000	2.626.500		1.868.897	1.150.000		114.622			604.275	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Thượng Sơn, tỉnh Tuyên Quang		Xã Việt Lâm-xã Thượng Sơn	Đường cấp VI MN	2026-2028	1587/QĐ-UBND 19/6/2026	55.833	55.833		55.833	5.833		20.000			30.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
7	Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy, tỉnh Tuyên Quang		Xã Sơn Thủy	Nhóm B	2026-2029	1271/15/5/2026	709.036	70.904		70.900			70.900				Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
8	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 2), đoạn Tân Quang đến cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy		Xã Tân Quang, Linh Hồ, Vị Xuyên, Phú Linh, Thanh Thủy, Phường Hà Giang 1	Đường cao tốc L-57,87 km, 4 làn xe hoàn chỉnh	2025-2030	97/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	14.802.262	2.262	100.000	2.262			2.262				Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
(4.4)	<u>Khu công nghiệp và khu kinh tế</u>	1																
1	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Kè bờ đồng sông Lô), tỉnh Tuyên Quang		Xã Thanh Thủy	L-1.150m	2026-2028	1651/QĐ-UBND ngày 25/6/2026	150.000	150.000		150.000	100.000		50.000				BQL các khu Công nghiệp và Khu kinh tế	
(5)	<u>Hoạt động của các cơ quan OLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</u>	1																

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bội chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Xây dựng mới nhà làm việc 3 tầng, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Quang		Phường Minh Xuân		2026-2027	1976/QĐ-UBND ngày 04/8/2026	28.198	28.198		28.198	28.198						Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
IV.2	Chưa phân bổ chi tiết cho các dự án chưa đủ hồ sơ thủ tục	31								11.840.346	3.070.851		5.648.164	215.249		2.906.082		
(1)	Quốc phòng	5																
1	Cải tạo hang động tự nhiên bảo đảm cho nhiệm vụ Quân sự quốc phòng tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 2026-2030)								11.840.346								BCH Quân sự tỉnh	
2	Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, phường và nhà ở dân quân thường trực																BCH Quân sự tỉnh	
3	Duy tu bảo dưỡng Sở chỉ huy cơ bản của tỉnh Tuyên Quang (Công trình: A04)																BCH Quân sự tỉnh	
4	Hoàn thiện Doanh trại Đại đội kho vũ khí - đạn, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang																BCH Quân sự tỉnh	
5	Cụm kho cơ quan Bộ CHQS tỉnh Tuyên Quang																BCH Quân sự tỉnh	
(2)	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	1																
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Tuyên Quang (đối ứng 10% Bộ Công an); Trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh																Công an tỉnh	
(3)	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1																
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang (Hà Giang cũ)																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
(4)	Y tế	2																
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn																UBND xã Đồng Văn	
(5)	Văn hóa, thông tin	1																
2	Nhà văn hóa trung tâm phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang																UBND Phường Minh Xuân	
(6)	Kinh tế	18																
(6.1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5																
1	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030; Xứ lý cấp bách khắc phục thiên tai tuyến đường từ đường Tân Trào qua làng Dùm đến Thiên Viện Trúc Lâm, phường Nông Tiến, Tuyên Quang (50)																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Dự án ổn định tại chỗ cho các hộ dân nơi có nguy cơ sạt trượt tại Thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
3	Xây dựng các Hồ Chứa nước đa mục tiêu (Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại các xã phía Bắc)																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
4	Dự án Kè chống sạt lở, nạo vét, chỉnh trị lòng dẫn, khôi phục mở rộng lòng sông Lô cổ (khu vực bãi đổ xe tỉnh, khu vực phía sau khu đất của Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ gas Đồng Tùng, suối Mề, sông Lô) phường Hà Giang 1 và Xã Vĩ Xuyên, tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
5	Xây dựng hệ thống tường kè chống sạt lở bờ sông Cháy thuộc thôn Cây Quýt 2, phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lấy kế vốn từ khi KC đến hết ngày 31/12/2025	Kế hoạch vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030							Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: CĐ NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
											Nguồn vốn XDCB tập trung		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Nguồn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA)	Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại NS cấp tỉnh		
Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+14+15+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19
(6.2)	Công nghiệp	1																
1	Dự án cấp điện cho các xã vùng sâu, vùng xa, tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh; Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
(6.3)	Giao thông	12																
1	Dự án đường kết nối từ Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang sang tỉnh Lào Cai.																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu và đường kết nối từ QL.2C qua lòng hồ thủy điện Chiêm Hoá đi trung tâm xã Nà Hang (ĐT 191)																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
3	Tập trung chỉnh trang các tuyến đường nội thị phường Minh Xuân (tại các đường ra đã có sẵn)																UBND phường Minh Xuân	
4	Tập trung chỉnh trang các tuyến đường nội thị phường Hà Giang 1 (tại các đường ra đã có sẵn)																UBND phường Hà Giang 1	
5	Tập trung chỉnh trang các tuyến đường nội thị phường Hà Giang 2 (tại các đường ra đã có sẵn)																UBND phường Hà Giang 2	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn từ xã Xuân Vân đi xã Lục Hánh, tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
7	Đường từ trung tâm xã Sơn Thủy – cầu Kim Xuyên, xã Hồng Sơn, tỉnh Tuyên Quang và Đường nối IC4 đi Sơn Thủy lên cụm công nghiệp Phúc Ứng																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
8	Đường từ Quốc lộ 2 xã Yên Sơn kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
9	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường khu vực trung tâm xã Nà Hang đi xã Cồn Lớn; xã Chiêm Hóa đi xã Yên Lập, xã Trung Hà, tỉnh Tuyên Quang; Xử lý khắc phục nguy hiểm đoạn dốc từ Km 137+H5 đến Km137+H9 trên Quốc lộ 2C (khu vực đền Thượng), phường Nông Tiến, Tuyên Quang.																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
10	Nâng cấp tuyến đường ra cửa khẩu Sầm Pun - Diên Bồng																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
11	Nâng cấp, cải tạo các đoạn tuyến Quốc lộ đã xuống cấp (Quốc lộ 2, Quốc lộ 279, Quốc lộ 280)																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Phú Linh - xã Linh Hồ; Từ Đồng Văn - Sà Phìn - Lũng Phìn; Từ xã Thuận Hóa - xã Quán Bạ																Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh	
(7)	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	3																
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khuôn viên và các hạng mục phụ trợ Trung tâm hội nghị tỉnh Tuyên Quang																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh	
2	Trụ sở Tỉnh ủy, Trụ sở UBND tỉnh và trụ sở làm việc các xã trên địa bàn tỉnh																Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh;	
3	Mở rộng không gian phát triển tại phố cổ Đồng Văn, di chuyển các cơ quan đơn vị ra vùng ven khu vực trung tâm (giai đoạn I)																UBND xã Đồng Văn	
V	DỰ PHÒNG								500.000				500.000					

Biểu số: 2.1**DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN TRẢ NSTW THEO KẾT LUẬN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYÊN QUANG***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)***Đơn vị: Triệu đồng**

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Số Văn bản (ngày, tháng, năm)	KH vốn NSDP giai đoạn 2026-2030 hoàn trả	Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
1	2	3	4	5	6	7	8
	<u>TỔNG SỐ</u>		<u>87.372</u>	<u>Thông báo Kết luận Kiểm toán số 402/TB-KTNN ngày 15/7/2019</u>	<u>11.867</u>		
1	CT, SC nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông đường từ thị trấn Phố Bàng đi xã Phố là - huyện Đồng Văn (2)	2266/31/10/2017	17.839		94		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Cầu treo Thôn Xếp và đường dẫn hai đầu cầu xã đân Ván	3376/29/10/2010; 2311/31/10/2012	13.519		3.300		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Sửa chữa cầu treo Lùng Chún, xã Tân Nam	1822/ 30/8/2016	4.496		933		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Xây dựng cầu treo Trung tâm xã Tân Nam	2117/21/10/2014	5.746		160		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
5	Khắc phục hậu quả thiên tai tại tuyến đường Yên Bình-Tiên Nguyên	3614/23/10/2013	3.831		80		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
6	Hội trường UBND xã Hương Sơn	2238/31/12/2014	1.592		105		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Hội Trường UBND xã Tiên Nguyên	2239/ 31/10/2014	1.754		110		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, nhà hội trường, nhà công vụ 5 gian của UBND xã thuộc thôn Tả Ngáo, xã Tân Trính	1182/14/6/2013	915		187		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
9	Trụ sở UBND xã Bản Rịa: HM; Nhà công vụ, sân bê tông, cổng hàng rào, nhà vệ sinh	4295/19/12/2013	1.802		240		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Số Văn bản (ngày, tháng, năm)	KH vốn NSDP giai đoạn 2026-2030 hoàn trả	Ghi chú	Chủ đầu tư
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Trụ sở UBND xã Yên Thành: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông, các công trình phụ trợ	746/14/5/2015	7.948		100		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
11	Cầu treo Tổng Ngào	4017-13/10/2009	3.400		104		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
12	Đài quan sát điểm dừng chân du lịch thôn Ngán Chải xã Lao và Chải	73/22/01/2016	2.635		1.620		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
13	Nâng cấp, cải tạo nhà vệ sinh, sân nền điểm dừng chân thôn Ngán Chải xã Lao Và Chải	1627/16/9/2015	591		240		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
14	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc UBND xã Du Già	765/28/4/2017	1.149		500		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
15	Trạm khuyến nông. HM: Nhà làm việc + CNSH	3603/20/11/2015	3.007		152		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
16	Trụ sở UBND xã Trung Thịnh. Hạng mục: Sửa chữa nhà bếp ăn 03 gian, khu vệ sinh, bể nước	948/19/5/2015	250		40		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
17	Công trình: Khắc phục, sửa chữa cầu treo Km 20, xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần.	1287/28/4/2017	4.793		1.629		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
18	Dự án phát triển kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới thôn giáp trung xã Thàng Tín (Khu vực mốc 227). HM: Công trình giao thông	3428/28/12/2012	3.136		1.206		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
19	Dự án phát triển kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới thôn giáp trung xã Thàng Tín (Cổng hàng rào, sân bê tông, bồn cây cảnh, nhà vệ sinh công cộng khu vực mặt bằng nhà chợ chính, trường MN và hội trường thôn)	306/09/03/2012; 940/17/5/2013	2.053		137		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
20	Xây dựng, phát triển chợ kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới xã Bản Máy Hạng mục: Nhà Chợ chính số 01 + số 2; Nhà BQL và Nhà kho	2690/24/10/2014; 3434/24/11/2015	1.825		659		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
21	Cầu treo thôn Pắc Lè xã Đường Âm huyện Bắc Mê	2310-31/10/2012	3.933		200		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
22	Trụ sở UBND xã Yên Phong (HM: Nhà công vụ cán bộ 6 gian)	1358a/10/6/2013	1.157		72		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

Biểu số: 2.2

DANH MỤC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ NSTW, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HOÀN TRẢ ỨNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỪ NGUỒN NSDP, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	KH vốn NSDP giai đoạn 2026-2030 bố trí để thu hồi	Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
	TỔNG SỐ					3.438.923	2.855.464		662.424		
A	Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương					1.736.920	1.704.525		439.603		
1	Cụm Thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	Hùng An	Cấp IV	2010-2013	1506/25/5/2010	21.362	21.362	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	12.902		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Kè suối bảo vệ Mốc 238 và cửa khẩu mốc 238 (11)	Lao Chải		2012-2013	9269/30/12/2010; 4123/31/8/2012	108.357	108.357	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	20.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sở XD đến cầu Ybiên II	phường HG 1	600m	2009-2012	1072/10/06/2013	36.091	36.091	2320/19/4/2009	3.209		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
4	Thủy lợi kết hợp CNSH xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	CNSH 500 hộ & tưới 250 ha	2010-2014	2289/26/7/2010	174.086	174.086	866/QĐ-TTg 27/5/2010; 2296/TTg-KTTH 20/12/0213; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	39.337		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
5	Đường từ thôn Lũng Chính Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phì	Thèn Chu Phìn	L=3,76 Km + cống	9/2009-5/2011	252/25/01/2013	9.814	9.814	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	769		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
6	Thủy lợi sùng ú xã Sùng Máng	Sùng Máng	Đập đầu mối, kênh dẫn nước 9km	2010-2012	1401/22/7/2011	30.698	30.698	1647/31/5/2010; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
7	Đường nội huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB	TT huyện	1300m	2010-2012	2731/19/9/2007; 1478/1/8/2012	24.413	24.413	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.535		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
8	Kè chống sồi lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang	P.Minh Khai		2012-2015	4717/13/11/2009; 2275/18/10/2011; 581/QĐCAT-PH 41/14/11/2011	34.410	34.410	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	9.000		Công an Tỉnh
9	Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục thiên tai trường Mầm non, nhà công vụ, khu dân cư và đường GT xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	Bạch Đích	L=636,9m	2010-2012	1055/27/5/2011	28.855	28.855	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	5.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
10	Kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất và công trình thủy lợi thôn Lũng tám Thấp xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	L= 385 m	2010-2013	1689/23/8/2012	13.961	13.961	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	3.060		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
11	Đường Bát Đại Sơn - Lao Chải - Na Cạn	xã Bát Đại Sơn	GTNT A 6 km	2010-2012	3710/31/10/2008; 1417/2/7/2012	63.480	63.480	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	16.308		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	KH vốn NSDP giai đoạn 2026-2030 bố trí để thu hồi	Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
12	Kè chống sạt lở Bảo vệ chợ Biên giới xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận	Kè BTCT L= 152 m	15/4/2011; 15/4/2013	3616/12/11/2010	43.658	43.658	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	8.292		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
13	Kè chống sạt lở bảo vệ trường Mầm non xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận	Kè BTCT L=188 m	2013-2013	1589/12/11/2011	4.997	4.997	2296/TTg-KTTH - 20/12/0213	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
14	Kè chống sạt lở ta luy khu vực mốc 5 cửa khẩu XM							3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
15	Kè CSL trường học, UB xã & khu DC biên giới lao chải VX							3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	6.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
16	Kè chống sạt lở taluy đường vành đai QL 4C - ĐV	TT đồng văn	Cấp IV	2010-2016	870/9/4/2010	38.319	38.319		10.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
17	Kè chống sạt lở trung tâm huyện Xín Mần	XM	L=788m; rãnh thoát nước	2012-Theo KH giao	280/QĐ-SNN 05/9/12	234.432	234.432	Ứng theo tiến độ nhiều quyết định	163.653		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
18	Ứng vốn hỗ trợ phòng chống cháy rừng							14384/BTC-ĐT 9/10/2014; 6324/BKHĐT-KTNN 18/9/2014; 1697/TTg-KTTH 10/9/2014	20.000		Sở NN và MT
19	ĐA sắp xếp dân cư gắn với hạ son vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo Vạc, tỉnh HG	Niêm Tông - Mèo Vạc	55 hộ	2011	1020/12/04/2010; 3767/25/11/2010	35.599	32.039	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	3.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
20	ĐA sắp xếp dân cư gắn với hạ son vùng nguy cơ thiên tai thôn Sán Trồ, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh HG	Sán Trồ, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	28 hộ	2.011	3768/25/11/2010	24.495	22.046	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
21	Dự án bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn tại các xã Bản Ngò, Pá Vây Sủ, Thèn Phàng, huyện Xín Mần	Xín Mần	178 hộ	2.008	4012/16/12/2010	88.934	80.041	2110/TTg-KTN 27/10/2014	9.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
22	Dự án di dân khuấy Pút Kim Linh, huyện Vị Xuyên	Kim Linh - VX	50 hộ	2012-2015	2371/05/11/2012	48.393	30.900	2110/TTg-KTN 27/10/2014	4.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
23	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	Đạo Đức - Vị Xuyên		2008-2015	1610/25/5/2008	330.279	330.279	2589/VPCP-KTTH 22/4/2009; 2101/TTg-KTTH 16/11/2010	1.838	NSDP đã thu hồi ứng số tiền: 501 trđ, tuy nhiên BTC chưa có văn bản giải ứng	BQL Khu kinh tế
24	Đường từ UBND xã Lũng Tám - Lũng Hóa, huyện Quản Bạ	Lũng Tám	GTNT A 7,6 km	2010-2012	880/11/5/2012	68.971	68.971	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	23.162		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
25	Cải tạo, NC Hồ chứa TT xã Liên Hiệp Huyện Bắc Quang	Xã Liên Hiệp	21ha	2013 -2015	995/23/05/2019	17.410	17.410	2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	11.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
26	SC, NC Hồ Nặm Nhùng xã Ngọc Linh Huyện Vị Xuyên	Ngọc Linh	70.000 m3	03/2014-06/2016	DQT 1507-16/07/2019	17.078	17.078	2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	15.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
27	Nâng cấp đường từ km 55 (Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Bản Nhùng	Bản nhùng	16km	2011-2013	2555/16/8/2011	159.676	159.676		716		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định hoặc văn bản cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	KH vốn NSDP giai đoạn 2026-2030 bố trí để thu hồi	Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13
28	NC Cải tạo đường Pồ lồ Thèn chu phìn HSP	Thèn Chu Phìn	8,86km	2008-2010	191/29/1/2015	24.006	24.006		2.000		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
29	Xây dựng kè chống xói, lở bảo vệ suối Cốc Cãi và Suối Đò (từ cột mốc số 221/1 đến cột mốc số 223/2+400) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã bản máy, huyện Hoàng Su Phì								17.079		BCH Biên phòng tỉnh
30	Kè bảo vệ bờ hữu sông Lô, cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy	Thanh Thủy	cấp IV	2007-2011	623/QĐ-UBND ngày 4/4/2013	33.721	33.721	4181/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	45		Sở NN và MT
31	Thủy nông thôn Đoàn Kết, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	xã Đường Âm	Cấp IV	2010-2014	1505 - 01/8/2014 (QĐQT)	21.426	21.426		698		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
B	<u>Hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh</u>					<u>1.702.003</u>	<u>1.150.939</u>		<u>92.569</u>		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giaii đoạn I)	Xã Tân Quang; Xã Hoàng Su Phì	55km	2020-2024	2328/28/11/2023; 168/NQ-HĐND 30/5/2025	1.595.648	1.150.939	1508/06/11/2024	79.676		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
2	Kè chống sạt lở Thị trấn Việt Quang, Việt Vinh, huyện Bắc Quang	Xã Bắc Quang	Cấp IV					274/10/02/2015	200		BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh
3	Nhà hành chính - kỹ thuật (nhà 23) Bệnh viện huyện Xín Mần	Xã Pà Vầy Sủ	Cấp IV						500		Sở Y tế
4	Cụm tượng đài Thanh niên Xung phong mở "Con đường hạnh phúc" tại xã Pài Lũng, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	Xã Mèo Vạc			490/10/4/2025	40.810		1262/26/6/2018	2.592		Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
5	Đường lên trận địa và đài quan sát phòng không tại núi Mỏ Neo, Thành Phố Hà Giang	P.HG2			40/20/12/2020; 40/20/3/2020; 247/24/8/2022	62.446			2.000		Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
6	Kè chống sạt lở Đoàn nghệ thuật tỉnh Hà Giang	P.HG2			2813/31/12/2014	3.099		117/24/01/2022	500		Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
7	Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai (ban điều phối CPRP)	Tỉnh TQ						516/03/04/2023	6.112		Ban điều phối vốn nước ngoài tỉnh
8	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hà Giang	P.HG1	Cấp IV						40		Sở Nội vụ
9	Trường trung cấp dân tộc nội trú - Giáo dục thường xuyên huyện Bắc Quang	Xã Bắc Quang	Cấp IV					2036/20/10/2023	493		Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang	P.HG2	Cấp IV					2036/20/10/2023	372		Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Nâng cấp hệ thống hợp trực tuyến, có đường truyền chuyên biệt UBND tỉnh							2036/20/10/2023	50		UBND tỉnh
12	Nâng cấp hệ thống hợp trực tuyến, có đường truyền chuyên biệt Ban Dân tộc							2036/20/10/2023	34		Sở Dân tộc và Tôn giáo
C	<u>Ứng trước các xã, phường</u>								<u>130.252</u>		UBND các xã, phường

Biểu số: 2.3**KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NSDP GIAI ĐOẠN 2026-2030 PHÂN CẤP CHO CÁC XÃ/PHƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG****(Theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2026-2030)***(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)***DVT: Triệu đồng**

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
	Tổng số	2.595	2.921.900	1.500.000	1.421.900	
1	Phường Mỹ Lâm	26	29.275	15.029	14.246	
2	Phường Nông Tiến	21	23.645	12.139	11.507	
3	Phường An Tường	25	28.149	14.451	13.698	
4	Phường Bình Thuận	22	24.771	12.717	12.055	
5	Phường Minh Xuân	27	30.401	15.607	14.794	
6	Phường Hà Giang 1	24	27.023	13.873	13.151	
7	Phường Hà Giang 2	25	28.149	14.451	13.698	
8	Xã Đồng Văn	32	36.031	18.497	17.534	
9	Xã Mèo Vạc	29	32.653	16.763	15.890	
10	Xã Yên Minh	32	36.031	18.497	17.534	
11	Xã Quân Bạ	28	31.527	16.185	15.342	
12	Xã Bắc Mê	30	33.779	17.341	16.438	
13	Xã Vị Xuyên	26	29.275	15.029	14.246	
14	Xã Bắc Quang	30	33.779	17.341	16.438	
15	Xã Quang Bình	26	29.275	15.029	14.246	
16	Xã Hoàng Su Phì	30	33.779	17.341	16.438	
17	Xã Pà Vầy Sủ	27	30.401	15.607	14.794	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
18	Xã Chiêm Hóa	28	31.527	16.185	15.342	
19	Xã Hàm Yên	29	32.653	16.763	15.890	
20	Xã Yên Sơn	29	32.653	16.763	15.890	
21	Xã Sơn Dương	29	32.653	16.763	15.890	
22	Xã Lâm Bình	32	36.031	18.497	17.534	
23	Xã Nà Hang	27	30.401	15.607	14.794	
24	Xã Lũng Cú	21	23.645	12.139	11.507	
25	Xã Sà Phìn	21	23.645	12.139	11.507	
26	Xã Phố Bàng	20	22.519	11.561	10.959	
27	Xã Sơn Vĩ	21	23.645	12.139	11.507	
28	Xã Thắng Mố	22	24.771	12.717	12.055	
29	Xã Bạch Đích	18	20.268	10.405	9.863	
30	Xã Cán Tỷ	23	25.897	13.295	12.603	
31	Xã Nghĩa Thuận	20	22.519	11.561	10.959	
32	Xã Tùng Vài	23	25.897	13.295	12.603	
33	Xã Lao Chải	20	22.519	11.561	10.959	
34	Xã Thanh Thủy	18	20.268	10.405	9.863	
35	Xã Minh Tân	22	24.771	12.717	12.055	
36	Xã Thành Tín	21	23.645	12.139	11.507	
37	Xã Bản Máy	22	24.771	12.717	12.055	
38	Xã Xín Mần	24	27.023	13.873	13.151	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XD CB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
39	Xã Kiên Đài	22	24.771	12.717	12.055	
40	Xã Tri Phú	24	27.023	13.873	13.151	
41	Xã Kim Bình	18	20.268	10.405	9.863	
42	Xã Yên Nguyên	19	21.393	10.983	10.411	
43	Xã Bình Xa	20	22.519	11.561	10.959	
44	Xã Hùng Lợi	25	28.149	14.451	13.698	
45	Xã Trung Sơn	22	24.771	12.717	12.055	
46	Xã Thái Bình	18	20.268	10.405	9.863	
47	Xã Tân Long	17	19.142	9.827	9.315	
48	Xã Xuân Vân	17	19.142	9.827	9.315	
49	Xã Tân Trào	17	19.142	9.827	9.315	
50	Xã Minh Thanh	18	20.268	10.405	9.863	
51	Xã Bình Ca	17	19.142	9.827	9.315	
52	Xã Tân Thanh	18	20.268	10.405	9.863	
53	Xã Trường Sinh	17	19.142	9.827	9.315	
54	Xã Hồng Sơn	16	18.016	9.249	8.767	
55	Xã Lũng Phìn	21	23.645	12.139	11.507	
56	Xã Sùng Máng	19	21.393	10.983	10.411	
57	Xã Tát Ngà	20	22.519	11.561	10.959	
58	Xã Niêm Sơn	18	20.268	10.405	9.863	
59	Xã Khâu Vai	21	23.645	12.139	11.507	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
60	Xã Mậu Duệ	23	25.897	13.295	12.603	
61	Xã Ngọc Long	20	22.519	11.561	10.959	
62	Xã Du Già	21	23.645	12.139	11.507	
63	Xã Đường Thượng	22	24.771	12.717	12.055	
64	Xã Lùng Tám	22	24.771	12.717	12.055	
65	Xã Yên Cường	21	23.645	12.139	11.507	
66	Xã Đường Hồng	22	24.771	12.717	12.055	
67	Xã Giáp Trung	21	23.645	12.139	11.507	
68	Xã Minh Sơn	20	22.519	11.561	10.959	
69	Xã Minh Ngọc	22	24.771	12.717	12.055	
70	Xã Ngọc Đường	14	15.764	8.092	7.671	
71	Xã Thuận Hòa	22	24.771	12.717	12.055	
72	Xã Tùng Bá	18	20.268	10.405	9.863	
73	Xã Phú Linh	18	20.268	10.405	9.863	
74	Xã Linh Hồ	20	22.519	11.561	10.959	
75	Xã Bạch Ngọc	20	22.519	11.561	10.959	
76	Xã Việt Lâm	16	18.016	9.249	8.767	
77	Xã Cao Bồ	20	22.519	11.561	10.959	
78	Xã Thượng Sơn	21	23.645	12.139	11.507	
79	Xã Tân Quang	17	19.142	9.827	9.315	
80	Xã Đồng Tâm	18	20.268	10.405	9.863	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
81	Xã Liên Hiệp	19	21.393	10.983	10.411	
82	Xã Bằng Hành	19	21.393	10.983	10.411	
83	Xã Hùng An	18	20.268	10.405	9.863	
84	Xã Vĩnh Tuy	15	16.890	8.671	8.219	
85	Xã Đồng Yên	17	19.142	9.827	9.315	
86	Xã Tiên Yên	17	19.142	9.827	9.315	
87	Xã Xuân Giang	16	18.016	9.249	8.767	
88	Xã Bằng Lang	17	19.142	9.827	9.315	
89	Xã Yên Thành	17	19.142	9.827	9.315	
90	Xã Tân Trịnh	16	18.016	9.249	8.767	
91	Xã Tiên Nguyên	16	18.016	9.249	8.767	
92	Xã Thông Nguyên	17	19.142	9.827	9.315	
93	Xã Hồ Thầu	22	24.771	12.717	12.055	
94	Xã Nậm Dịch	20	22.519	11.561	10.959	
95	Xã Tân Tiến	22	24.771	12.717	12.055	
96	Xã Pồ Ly Ngải	20	22.519	11.561	10.959	
97	Xã Nám Dân	22	24.771	12.717	12.055	
98	Xã Trung Thịnh	23	25.897	13.295	12.603	
99	Xã Quảng Nguyên	19	21.393	10.983	10.411	
100	Xã Khuôn Lùng	19	21.393	10.983	10.411	
101	Xã Thượng Lâm	17	19.142	9.827	9.315	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
102	Xã Minh Quang	25	28.149	14.451	13.698	
103	Xã Bình An	20	22.519	11.561	10.959	
104	Xã Côn Lôn	20	22.519	11.561	10.959	
105	Xã Yên Hoa	20	22.519	11.561	10.959	
106	Xã Thượng Nông	21	23.645	12.139	11.507	
107	Xã Hồng Thái	19	21.393	10.983	10.411	
108	Xã Tân Mỹ	21	23.645	12.139	11.507	
109	Xã Yên Lập	22	24.771	12.717	12.055	
110	Xã Tân An	20	22.519	11.561	10.959	
111	Xã Hòa An	18	20.268	10.405	9.863	
112	Xã Trung Hà	17	19.142	9.827	9.315	
113	Xã Yên Phú	16	18.016	9.249	8.767	
114	Xã Bạch Xá	19	21.393	10.983	10.411	
115	Xã Phù Lưu	18	20.268	10.405	9.863	
116	Xã Thái Sơn	18	20.268	10.405	9.863	
117	Xã Thái Hòa	15	16.890	8.671	8.219	
118	Xã Hùng Đức	16	18.016	9.249	8.767	
119	Xã Lục Hành	17	19.142	9.827	9.315	
120	Xã Nhữ Khê	16	18.016	9.249	8.767	
121	Xã Kiến Thiết	21	23.645	12.139	11.507	
122	Xã Sơn Thủy	19	21.393	10.983	10.411	

STT	Xã/Phường	Tổng điểm (theo tiêu chí, định mức)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn gđ 2026-2030	Trong đó:		Ghi chú
				Nguồn vốn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng Đất	
123	Xã Phú Lương	18	20.268	10.405	9.863	
124	Xã Đông Thọ	19	21.393	10.983	10.411	

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY, VIỆN TRỢ (CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) ĐỐI ỨNG NSDP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao									Lũy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2026-2030							Ghi chú	Chủ đầu tư
			Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn NSDP và các nguồn vốn khác	Trong đó:			Vay lại		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Vốn đối ứng		Quy đổi theo tiền Việt														
					Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Tổng số	Trong đó: CD NSDP và Các nguồn vốn khác	Tổng số		Trong đó: Đưa vào CD NSTW	Vay lại											
						NSTW	Các nguồn vốn khác								Tinh bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
																	NSTW			Các nguồn vốn khác	Tinh bảng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			
Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tinh bảng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào CD NSTW	Vay lại																			
1	2	9	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ (10 CÔNG TRÌNH)	10		14.036.238	3.206.548	147.350	3.059.198	374	10.829.689	10.255.159	574.530	1.511.011	521.269	373.919	989.742	889.334	100.408	1.475.041	1.000.000	500.185	499.815	475.041			
	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC (10 CÔNG TRÌNH)	10		14.036.238	3.206.548	147.350	3.059.198	374	10.829.689	10.255.159	574.530	1.511.011	521.269	373.919	989.742	889.334	100.408	1.475.041	1.000.000	500.185	499.815	475.041			
I	NGÀNH LĨNH VỰC GIAO THÔNG (03 CÔNG TRÌNH)	3		3.266.338	763.715	147.350	616.365	124	2.502.623	2.115.009	387.614	989.890	242.769	95.419	747.121	679.495	67.626	698.702	377.795	189.083	188.713	320.907			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030	3		3.266.338	763.715	147.350	616.365	124	2.502.623	2.115.009	387.614	989.890	242.769	95.419	747.121	679.495	67.626	698.702	377.795	189.083	188.713	320.907			
1.1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang		456/QĐ-TTg 13/4/2022	998.200	208.560		208.560	34	789.640	710.676	78.964	12.002	12.002	12.002				275.522	196.558	98.279	98.279	78.964		Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
1.2	Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông bắc: Hà Giang; Cao Bằng; Bắc Cạn; Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Hà Giang	2018-2028	2755/13/12/2018; 1707/28/8/2017; 2243/29/10/2021; 467/27/3/2023; 830/30/5/2023; 1411/08/8/2023	1.271.272	334.672	147.350	187.322	57	936.600	860.865	75.735	972.471	225.350	78.000	747.121	679.495	67.626	29.028	20.000	10.000	10.000	9.028		Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
1.3	Dự án Đầu tư xây dựng đường từ trung tâm thành phố Tuyên Quang đi khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm		822/QĐ-TTg 12/8/2024; 586/QĐ-UBND 19/5/2025	996.866	220.483		220.483	32	776.383	543.468	232.915	5.417	5.417	5.417				394.152	161.237	80.804	80.434	232.915		Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
II	NGÀNH LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (01 CÔNG TRÌNH)	1		1.271.272	334.672		334.672		936.600	847.400	89.200	365.690	200.808	200.808	164.882	132.100	32.782	190.282	133.864	66.932	66.932	56.418			
1	Dự án đầu tư trước năm 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	1		1.271.272	334.672		334.672		936.600	847.400	89.200	365.690	200.808	200.808	164.882	132.100	32.782	190.282	133.864	66.932	66.932	56.418			
1.1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Tiểu dự án tại Hà Giang	2018-2028	392/QĐ-TTg 10/3/2016; 1102/QĐ-UBND/06/6/2016; 450/QĐ-UBND/23/3/2017; 1370/QĐ-UBND/04/7/2018; 2599a/QĐ-UBND/26/11/2018; 1356/QĐ-UBND/2/8/2023; 1293/QĐ-UBND/04/10/2024	1.271.272	334.672		334.672	42 triệu USD	936.600	847.400	89.200	365.690	200.808	200.808	164.882	132.100	32.782	190.282	133.864	66.932	66.932	56.418		Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
III	NGÀNH LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (03 CÔNG TRÌNH)	3		1.740.185	441.220		441.220		1.298.964	1.201.248	97.716	140.431	62.692	62.692	77.739	77.739		476.057	378.341	189.171	189.171	97.716			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	2		440.680	118.879		118.879		321.800	321.800		130.431	52.692	52.692	77.739	77.739		66.000	66.000	33.000	33.000				

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao									Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến 31/12/2025					Kế hoạch vốn ngân sách địa phương đối ứng giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	Chủ đầu tư		
			Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn NSDP và các nguồn vốn khác	Trong đó:				Vay lại	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Vốn đối ứng		Quy đổi theo tiền Việt			Trong đó:											
					Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số		Trong đó: CD NSDP và Các nguồn vốn khác	Quy đổi theo tiền Việt		Vay lại									
						NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bảng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó															
										Đưa vào CD NSTW				Vay lại											
1.1	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần	2020-2025	729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2585/QĐ-UBND 8/10/2016; 1727/QĐ-UBND 06/9/2023	415.205	118.652		118.652		296.553	296.553		111.010	52.652	52.652	58.358	58.358		66.000	66.000	33.000	33.000			Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
1.2	Dự án Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi		1472/QĐ-UBND 31/12/2024	25.475	227		227		25.247	25.247		19.421	40	40	19.381	19.381								Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
2	<u>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030</u>	1		1.299.505	322.341		322.341		977.164	879.448	97.716	10.000	10.000	10.000				410.057	312.341	156.171	156.171	97.716			
2.1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai - Tỉnh Hà Giang;	2025-2030	1049/QĐ-TTg 30/5/2025; 133/QĐ-UBND 21/01/2026	1.299.505	322.341		322.341	2172,5 triệu JPY	977.164	879.448	97.716	10.000	10.000	10.000				410.057	312.341	156.171	156.171	97.716		Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
IV	<u>VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</u>	3		7.758.443	1.666.941		1.666.941	250	6.091.502	6.091.502		15.000	15.000	15.000				110.000	110.000	55.000	55.000				
1	Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn																								
1.1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc tỉnh Hà Giang (ADB)	2026-2030	1062/QĐ-TTg 02/6/2025	3.417.036	944.395		944.395	105	2.472.641	2.472.641		15.000	15.000	15.000										Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	
1.2	Dự án Đầu tư hạ tầng nông thôn thông minh phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang (IFAD)	2028-2031		1.347.500	122.500		122.500	49	1.225.000	1.225.000															
2	Ngành, lĩnh vực Giao thông																								
2.1	Dự án nâng cấp giao thông địa phương hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu (REPTIP giai đoạn 1) (WB)	2027-2030		2.993.907	600.046		600.046	96	2.393.861	2.393.861														Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh	